Người ký: Trung tâm Phục vụ hành chính công
Email: vanthu-kontum@chinhphu.vn
Cơ quan: Tỉnh Kon Tum
Thời gian ký: 01.12.2022 13:59:35 +07:00

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH KON TUM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 36/2022/QĐ-UBND	*Kon Tum, ngày 17 tháng 11 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 01/2008/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh, quy hoạch 03 loại rừng và chi tiết đến địa danh, diện tích quy hoạch đất lâm nghiệp theo chức năng 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Thực hiện Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thống nhất như đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh đưa ra ngoài Quy hoạch 03 loại rừng đối với diện tích rừng và đất lâm nghiệp để thực hiện 05 dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 260/TTr-SNN ngày 17 tháng 11 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 01/2008/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh, quy hoạch 03 loại rừng và chi tiết đến địa danh, diện tích quy hoạch đất lâm nghiệp theo chức năng 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, Điều 1 như sau:

a) Điều chỉnh 49,13 ha đất rừng phòng hộ *(trong đó: Đất có rừng tự nhiên 13,95 ha; đất có rừng trồng 9,82 ha; đất trống không có rừng 25,36 ha)* ra ngoài quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Kon Tum, cụ thể:

- Huyện Kon Plông 32,29 ha, cụ thể: xã Đăk Tăng 29,26 ha; xã Đăk Ring 3,03 ha.

- Huyện Đăk Glei 12,37 ha, cụ thể: Xã Đăk Plô (Blô) 12,37 ha.

- Huyện Đăk Tô 1,87 ha, cụ thể: Xã Đăk Trăm 1,87 ha.

- Huyện Tu Mơ Rông 2,6 ha, cụ thể: Xã Đăk Rơ Ông 1,03 ha; xã Đăk Tơ Kan 1,57 ha.

Diện tích rừng và đất lâm nghiệp quy hoạch chức năng rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Kon Tum sau điều chỉnh tại Quyết định này là 186.610,77 ha.

b) Điều chỉnh 252,7 ha đất rừng sản xuất *(trong đó: Đất có rừng tự nhiên 87,6 ha; rừng trồng 1,08 ha; đất trống không có rừng 164,02 ha)* ra ngoài quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Kon Tum, cụ thể:

- Huyện Đăk Glei 56,97 ha, cụ thể: Xã Đăk Plô (Blô) 1,31 ha; xã Đăk Pék 36,21 ha; xã Xốp 19,3 ha và xã Đăk Man 0,15 ha.

- Huyện Kon Plông 107,28 ha, cụ thể: Xã Đăk Ring 35,16 ha; xã Đăk Tăng 18,76 ha; xã Măng Buk 13,17 ha; xã Măng Cành 30,0 ha; xã Đăk Nên 8,35 ha và xã Đăk Long (nay là thị trấn Măng Đen) 1,84 ha.

- Huyện Kon Rẫy 20,68 ha, cụ thể: Xã Đăk Pne 20,68 ha.

- Huyện Tu Mơ Rông 59,06 ha, cụ thể: Xã Đăk Tơ Kan 57,98 ha; xã Đăk Rơ Ông 1,08 ha.

- Huyện Đăk Tô 8,71 ha, cụ thể: Xã Đăk Trăm 8,42 ha; xã Ngọk Tụ 0,29 ha.

Diện tích rừng và đất lâm nghiệp quy hoạch chức năng sản xuất trên địa bàn tỉnh Kon Tum sau điều chỉnh tại Quyết định này là 468.738,7 ha.

c) Vị trí điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng:

- Huyện Đăk Glei: Xã Đăk Plô (Blô), Đăk Pék , Đăk Man và xã Xốp.

- Huyện Kon Plông: Xã Đăk Ring; xã Đăk Tăng; xã Đăk Nên, xã Măng Buk; xã Măng Cành và xã Đăk Long (nay là thị trấn Măng Đen).

- Huyện Kon Rẫy: Xã Đăk Pne.

- Huyện Tu Mơ Rông: Xã Đăk Tơ Kan.

- Huyện Đăk Tô: Xã Đăk Trăm; xã Ngọk Tụ.

Vị trí và diện tích sau điều chỉnh được xác định cụ thể trên hệ thống Bản đồ và danh sách các lô rừng được điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, Điều 1 như sau:

Cơ cấu và diện tích 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum sau điều chỉnh tại Quyết định này như sau:

a) Diện tích rừng và đất lâm nghiệp là 748.866,57 ha, chiếm 77,2% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

b) Cơ cấu theo chức năng 3 loại rừng:

- Rừng đặc dụng 93.517,1 ha, chiếm 9,62%;

- Rừng phòng hộ 186.610,77 ha, chiếm 19,2%;

- Rừng sản xuất 468.738,70 ha, chiếm 48,2%.

(Có Báo cáo thuyết minh, phụ lục danh sách vị trí điều chỉnh quy hoạch, Bản đồ điều chỉnh quy hoạch kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Quyết định số 01/2008/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh, quy hoạch 03 loại rừng và chi tiết đến địa danh, diện tích quy hoạch đất lâm nghiệp theo chức năng 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Lê Ngọc Tuấn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

BÁO CÁO THUYẾT MINH

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH BA LOẠI RỪNG TỈNH KON TUM

(Kèm theo Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Kon Tum, tháng 11 năm 2022

ĐẶT VẤN ĐỀ

Quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Kon Tum được Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt tại Nghị quyết số 15/2007/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về kết quả rà soát quy hoạch 03 loại rừng của tỉnh Kon Tum và Nghị quyết số 28/2007/NQHĐND ngày 17 tháng 12 năm 2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 15/2007/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về kết quả rà soát quy hoạch 03 loại rừng của tỉnh Kon Tum và được UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt tại Quyết định số 01/2008/QĐ-UBND ngày 09/01/2008. Theo kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng năm 2008 thì tỉnh Kon Tum có 749.168,4 ha rừng và đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp, trong đó rừng đặc dụng là 95.203,1 ha, rừng phòng hộ là 186.932,4 ha, rừng sản xuất là 465.032,9 ha và 39.929,9 ha đất dự phòng. Kết quả quy hoạch 3 loại rừng bước đầu đã đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế xã hội nói chung và của ngành lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Kon Tum nói riêng. Diện tích quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Kon Tum năm 2008 được quy hoạch chi tiết cụ thể đến địa danh trên địa bàn từng xã, huyện.

Diện tích 03 loại rừng tỉnh Kon Tum theo Quyết định 01 được thực hiện từ năm 2008 đến nay, sau gần 15 năm kể từ thời điểm quy hoạch 3 loại rừng năm 2008, nhiều diện tích rừng, đất lâm nghiệp quy hoạch theo chức năng 3 loại rừng không còn phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, nhiều nội dung trong Quyết định số 01 như địa danh các xã, huyện có sự thay đổi do thành lập, sát nhập các xã, chia tách huyện, và thành lập huyện mới...nên không còn phù hợp với thực tiễn.

Theo quy định của Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp thì tiêu chí xác định dự án được chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định tại Điều 41a, Nghị định số 83/2020/NĐ-CP thì dự án phải phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp quốc gia, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch. Tuy nhiên đến thời điểm hiện nay, quy hoạch lâm nghiệp quốc gia chưa được Chính phủ phê duyệt nên gặp khó khăn vướng mắc trong việc hoàn thiện thủ tục pháp lý. Để tháo gỡ vấn đề này, ngày 16 tháng 6 năm 2022 Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 61/QH15 và Chính phủ có Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26/8/2022 trong đó cho phép các địa phương: *Các Quy hoạch nêu điểm c, khoản 1, Điều 59 Luật Quy hoạch đã được quyết định hoặc phê duyệt trước ngày 01/01/2019, được tiếp tục thực hiện, kéo dài thời kỳ và* ***điều chỉnh*** *nội dung theo quy định của pháp luật có liên quan trước ngày Luật Quy hoạch có hiệu lực thi hành cho đến khi quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh được cấp thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt*".

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có Văn bản số 6813/BNN-TCLN ngày 11 tháng 12 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 và Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26/8/2022 trong đó đề nghị các tỉnh: Trong thời gian Quy hoạch Lâm nghiệp quốc gia, Quy hoạch tỉnh chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét tiếp tục thực hiện Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng hoặc Quy hoạch 3 loại rừng; **trong trường hợp cần thiết thì điều chỉnh nội dung** theo quy định của pháp luật có liên quan trước ngày Luật Quy hoạch có hiệu lực thi hành, việc điều chỉnh phải đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Thủ tướng Chính phủ phân bổ cho từng tỉnh tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022; chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về việc quyết định điều chỉnh.

Từ những bất cập nêu trên và trong thời điểm hiện nay trên địa bàn tỉnh Kon Tum đang trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội bao gồm: Dự án cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi[(1)]; Dự án đường giao thông từ trung tâm thị trấn Đăk Glei đến trung tâm xã Xốp, huyện Đăk Glei[(2)]; Dự án đường giao thông từ xã Đăk Pne, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum đi huyện Kbang, tỉnh Gia Lai[(3)]; Dự án cụm hồ Đăk Rô Gia – Ia Tun, tỉnh Kon Tum[(4)]; Dự án nâng cấp tuyến đường Đắk Man - Đắk Blô, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum [(5)]. Đây là các dự án cấp thiết, trọng điểm khi triển khai đầu tư xây dựng sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an sinh, an ninh quốc phòng và tạo điều kiện thuận lợi trong việc giao thương giữa tỉnh Kon Tum với tỉnh Quảng Ngãi, tỉnh Kon Tum với tỉnh Gia Lai. Bên cạnh đó góp phần hoàn thiện mạng lưới cơ sở hạ tầng về giao thông trên địa bàn các huyện có dự án triển khai nói riêng và trên địa bàn tỉnh nói chung; phục vụ nhu cầu cấp thiết của người dân địa phương do hầu hết các tuyến đường như: Tỉnh lộ 676 huyện Kon Plông, đường từ trung tâm thị trấn Đăk Glei đi trung tâm xã Xốp, huyện Đăk Glei, đường từ xã Đăk Man đi xã Đăk Plô, huyện Đăk Glei...đều đã xuống cấp, hư hỏng nặng gây cản trở, mất an toàn trong việc lưu thông của người dân đặc biệt vào

---

[(1)] Tờ trình số 09/TTr-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2022 về chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi.

[(2)] Tờ trình số 14/TTr-UBND ngày 11 tháng 03 năm 2022 về việc chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Đường từ Trung tâm thị trấn Đăk Glei đến Trung tâm xã Xốp, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum.

[(3)] Tờ trình số 21/TTr-UBND ngày 24 tháng 03 năm 2022 chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án đường giao thông từ xã Đăk Pne, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum đi huyện KBang, tỉnh Gia Lai.

[(4)] Tờ trình số 46/TTr-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự cụm hồ Đăk Rô Gia – Ia Tun, tỉnh Kon Tum.

[(5)] Tờ trình số 103/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2022 chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án nâng cấp tuyến đường Đắk Man - Đắk Blô, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum.

mùa mưa bão và làm giảm khả năng thông thương, trao đổi hàng hóa kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

Nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, hoàn thiện các thủ tục pháp lý trình Chính phủ cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để đẩy nhanh việc triển khai thực hiện các dự án kịp tiến độ, góp phần phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh thì việc điều chỉnh đưa ra ngoài quy hoạch 03 loại rừng của 05 dự án trên địa bàn tỉnh theo ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 5561/BNN-TCLN ngày 22/8/2022 làm cơ sở để tích hợp vào QHLN quốc gia, Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030 cho phù hợp và thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030 là việc làm cần thiết.

UBND tỉnh Kon Tum đã chỉ đạo các Sở ngành, địa phương, các đơn vị có liên quan tiến hành rà soát các dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh theo ý kiến của Bộ Nông nghiệp và PTNT tại Văn bản số 6813/BNN-TCLN ngày 11/10/2022. Qua đó rà soát, điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng phê duyệt tại Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 09/01/2008 của UBND tỉnh. Kết quả tổng hợp rà soát, điều chỉnh đưa ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng đối với diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các dự án phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh Kon Tum như sau:

Phần thứ nhất
NHỮNG CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Những căn cứ pháp lý

- Luật đất đai năm 2013;

- Luật Lâm nghiệp 2017;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Chỉ thị 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

- Nghị quyết 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 của Chính phủ Ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

- Nghị quyết số 61/NQ-CP ngày 17/5/2018 của Chính phủ về việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể rừng đặc dụng cả nước đến 2020, tầm nhìn đến 2030;

- Chỉ thị số 38/2005/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc rà soát quy hoạch 3 loại rừng (Phòng hộ, đặc dụng và sản xuất);

- Thông tư hướng dẫn số 24/2009/TT-BNN ngày 5/5/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc hướng dẫn chuyển đổi rừng phòng hộ, đặc dụng được quy hoạch sang rừng sản xuất và ngược lại từ rừng sản xuất sang rừng phòng hộ, đặc dụng sau rà soát quy hoạch 3 loại rừng theo Chỉ thị 38 của Thủ tướng Chính phủ;

- Quyết định số 845/QĐ-BNN-TCLN ngày 16/3/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành bộ tiêu chí rà soát diện tích quy hoạch đất rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu chuyển sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất;

- Hướng dẫn kỹ thuật rà soát, chuyển đổi đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất gắn với điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng (văn bản số 10121/BNN-TCLN ngày 30/11/2016);

- Quyết định số 1380/QĐ-TTg ngày 12/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án bảo vệ và phát triển rừng vành đai biên giới giai đoạn 2011- 2020;

- Quyết định số 2831/QĐ-BNN-TCLN ngày 20/7/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc phê duyệt kết quả điều tra kiểm kê rừng tại 13 tỉnh năm 2013-2014, thuộc Dự án "Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2016";

- Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 09/01/2008 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng và chi tiết đến địa danh, diện tích quy hoạch đất lâm nghiệp theo chức năng 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 34/2013/QĐ-UBND ngày 16/8/2013 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2020;

- Quyết định số 1307/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt điều chỉnh kết quả Kiểm kê rừng tỉnh Kon Tum năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội V/v tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

- Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26/8/2022 của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội V/v tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

- Văn bản số 6813/BNN-TCLN ngày 11/10/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 và Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26/8/2022 của Chính phủ;

- Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thống nhất như đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh đưa ra ngoài Quy hoạch 03 loại rừng đối với diện tích rừng và đất lâm nghiệp để thực hiện 05 dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

2. Tài liệu sử dụng

- Kết quả Kiểm kê rừng tỉnh Kon Tum năm 2014;

- Kết quả rà soát Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Kon Tum năm 2008;

- Dự án "Bảo vệ và phát triển rừng vành đai biên giới tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020";

- Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2020;

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của các huyện, thành phố đã được phê duyệt và các Văn bản khác có liên quan.

- Quy hoạch Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững VQG Chư Mom Ray. Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh và khu rừng Đặc dụng Đắk Uy giai đoạn 2013 - 2020";

- Số liệu và bản đồ hiện trạng tài nguyên rừng năm 2021 (theo kết quả diễn biến rừng năm 2021);

- Kết quả điều tra kiểm tra ngoại nghiệp, rà soát hiện trạng sử dụng đất lâm nghiệp của các Dự án chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Các Tờ trình của UBND tỉnh đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của các Dự án; hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Phần thứ hai

NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH 3 LOẠI RỪNG

I. NỘI DUNG

1. Công tác chuẩn bị

- Tiếp nhận lớp bản đồ và số liệu dự kiến vùng chuyển đổi các loại rừng; cập nhật lại các lô trạng thái ở khu vực dự kiến vùng chuyển đổi theo hiện trạng rừng thực tế.

- Thu thập các loại tài liệu, bản đồ liên quan khác.

- Xây dựng và biên tập bản đồ dự kiến vùng điều chỉnh (bản đồ lý thuyết) cấp xã tỷ lệ 1/10.000 (xác định sơ bộ những vùng sẽ tiến hành điều chỉnh).

- Từ bản đồ lý thuyết, lập danh sách thống kê vị trí, diện tích sẽ tiến hành điều chỉnh.

2. Công tác ngoại nghiệp

Việc điều chỉnh căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của các Dự án tại các báo cáo của UBND tỉnh thẩm định hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Kon Tum do đó không thực hiện công tác ngoại nghiệp.

3. Công tác nội nghiệp

Công tác nội nghiệp bao gồm các nội dung chính sau:

1) Tập hợp sản phẩm tại Báo cáo của UBND tỉnh thẩm định hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các Dự án trên địa bàn tỉnh Kon Tum

2) Xây dựng bản đồ cấp xã:

- Lập và biên tập bản đồ cấp xã: Bản đồ quy hoạch rừng sau điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng;

- Kiểm tra, chỉnh sửa hoàn thiện bản đồ quy hoạch rừng sau điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng cấp xã.

3) Biên tập, kiểm tra và hoàn thiện bản đồ rà soát cấp huyện và cấp tỉnh:

- Chuyển kết quả điều chỉnh các xã lên bản đồ cấp huyện, biên tập, kiểm tra và hoàn thiện bản đồ cấp huyện: Bản đồ hiện quy hoạch rừng sau điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng cấp huyện;

- Chuyển kết quả điều chỉnh các huyện lên bản đồ cấp tỉnh, biên tập, kiểm tra và hoàn thiện bản đồ cấp tỉnh: Bản đồ hiện quy hoạch rừng sau điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng cấp tỉnh.

4) Tổng hợp, phân tích, tính toán xử lý số liệu phục vụ viết báo cáo:

- Phân tích, xử lý, tính toán kết quả chuyển đổi ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng.

- Thống kê diện tích 3 loại rừng sau điều chỉnh, tổng hợp theo đơn vị hành chính (xã, huyện, tỉnh); so sánh trước và sau khi điều chỉnh.

5) Viết báo cáo thuyết minh tổng hợp kết quả.

II. PHƯƠNG PHÁP

1. Công tác chuẩn bị

- Sử dụng kế thừa các loại bản đồ đã có (Bản đồ thành quả quy hoạch lại 3 loại rừng tỉnh Kon Tum theo Quyết định số 01/2008/QĐ-UBND ngày 09/01/2008; bản đồ kết quả rà soát, điều chỉnh 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum tại Quyết định số 1508/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 và bản đồ của các Dự án đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Kon Tum để chồng xếp, khớp nối với nhau; rà soát, xác định các vị trí và diện tích dự kiến điều chỉnh; xây dựng bản đồ dự kiến điều chỉnh (bản đồ nội nghiệp).

- Ứng dụng các phần mềm Mapinfo, Acrview, Microstation, Acrgis, FRMS… để chồng xếp các loại bản đồ, xây dựng và biên tập bản đồ dự kiến.

2. Công tác ngoại nghiệp

Dùng kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của các Dự án tại các Báo cáo của tỉnh do đó không thực hiện công tác ngoại nghiệp.

3. Công tác nội nghiệp

- Sử dụng các phần mềm Mapinfo, Acrview, Excel,... để hiệu chỉnh, biên tập bản đồ thành quả và tính toán số liệu phục vụ viết báo cáo thuyết minh.

- Thống kê, phân tích kết quả từ tài liệu và những thông tin đã thu thập; sử dụng thống kê mô tả và thống kê so sánh.

Phần thứ ba
KẾT QUẢ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH 03 LOẠI RỪNG TỈNH KON TUM

I. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Điều chỉnh đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng của các Dự án cần chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, xác định lại diện tích, quy mô, cơ cấu 3 loại rừng trên bản đồ và thực địa theo đúng tiêu chí các loại rừng được pháp luật quy định, bảo đảm phù hợp thực tiễn địa phương để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Xác định được phạm vi, diện tích đất các loại đất rừng (rừng sản xuất, rừng phòng hộ) cần điều chỉnh.

- Xác định được cụ thể vị trí ranh giới, phạm vi, diện tích 3 loại rừng sau điều chỉnh, thể hiện rõ quy hoạch 3 loại rừng đã xác định ở thực địa lên bản đồ.

2. Nhiệm vụ

- Xác định phạm vi, ranh giới, diện tích các loại rừng làm cơ sở để xác định phạm vi, diện tích rừng cần điều chỉnh, xây dựng bản đồ dự kiến chuyển đổi.

- Xác định số liệu diện tích chuyển ra khỏi quy hoạch đất lâm nghiệp.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG RÀ SOÁT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH BA LOẠI RỪNG

1. Phạm vi rà soát

Phạm vi rà soát, điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng đối với các dự án đang được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ, báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

2. Đối tượng rà soát:

Trong thời điểm hiện nay trên địa bàn tỉnh Kon Tum đang trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội bao gồm: Dự án cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi[6]; Dự án đường giao thông từ trung tâm thị trấn Đăk Glei đến trung tâm xã Xốp, huyện Đăk Glei[7]; Dự án đường giao thông từ xã Đăk Pne, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum đi huyện Kbang, tỉnh Gia Lai[8]; Dự án cụm hồ Đăk Rô Gia – Ia Tun, tỉnh Kon Tum[9]; Dự án nâng cấp tuyến đường Đắk Man - Đắk Blô, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum [10]. Đây là các dự án cấp thiết, trọng điểm khi triển khai đầu tư xây dựng sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an sinh, an ninh quốc phòng và tạo điều kiện thuận lợi trong việc giao thương giữa tỉnh Kon Tum với tỉnh Quảng Ngãi, tỉnh Kon Tum với tỉnh Gia Lai. Bên cạnh đó góp phần hoàn thiện mạng lưới cơ sở hạ tầng về giao thông trên địa bàn các huyện có dự án triển khai nói riêng và trên địa bàn tỉnh nói chung; phục vụ nhu cầu cấp thiết của người dân địa phương do hầu hết các tuyến đường như: Tỉnh lộ 676 huyện Kon Plông, đường từ trung tâm thị trấn Đăk Glei đi trung tâm xã Xốp, huyện Đăk Glei, đường từ xã Đăk Man đi xã Đăk Plô, huyện Đăk Glei...đều đã xuống cấp, hư hỏng nặng gây cản

---

[6] Tờ trình số 09/TTr-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2022 về chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi.

[7] Tờ trình số 14/TTr-UBND ngày 11 tháng 03 năm 2022 về việc chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Đường từ Trung tâm thị trấn Đăk Glei đến Trung tâm xã Xốp, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum.

[8] Tờ trình số 21/TTr-UBND ngày 24 tháng 03 năm 2022 chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án đường giao thông từ xã Đăk Pne, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum đi huyện KBang, tỉnh Gia Lai.

[9] Tờ trình số 46/TTr-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự cụm hồ Đăk Rô Gia – Ia Tun, tỉnh Kon Tum.

[10] Tờ trình số 103/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2022 chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án nâng cấp tuyến đường Đắk Man - Đắk Blô, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum.

trở, mất an toàn trong việc lưu thông của người dân đặc biệt vào mùa mưa bão và làm giảm khả năng thông thương, trao đổi hàng hóa kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

III. KẾT QUẢ ĐIỀU CHỈNH 3 LOẠI RỪNG

1. Điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đối với các dự án

Trên cơ sở diện tích quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Kon Tum được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 01/2008/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2008, qua rà soát, thực hiện điều chỉnh ra ngoài quy hoạch đối với diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của các dự án, tổng diện tích rừng *(rừng tự nhiên, rừng trồng)* rà soát, điều chỉnh ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng của 05 dự án với tổng diện tích điều chỉnh là 301,83 ha; trong đó:

- Rừng tự nhiên 101,55 ha, phân theo chức năng: Rừng sản xuất 87,6 ha, rừng phòng hộ 13,95 ha.

- Rừng trồng 10,9 ha, phân theo chức năng: Rừng sản xuất 1,08 ha; rừng phòng hộ 9,82 ha.

- Đất trống 189,38 ha, phân theo chức năng: Rừng sản xuất 164,02 ha; rừng phòng hộ 25,36 ha. Cụ thể:

1.1. Dự án đường từ trung tâm thị trấn Đăk Glei đến trung tâm xã Xốp, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum

Điều chỉnh 55,51 ha, trong đó có 39,96 ha rừng tự nhiên chức năng sản xuất; 1,08 ha rừng trồng chức năng sản xuất và 14,47 ha đất trống không có rừng chức năng sản xuất ra ngoài QH 3 loại rừng tỉnh Kon Tum đối với diện tích thực hiện Dự án đường từ trung tâm thị trấn Đăk Glei đến trung tâm xã Xốp, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum tại xã Đăk Pek 26,1 ha; xã Xốp 14,94 ha, huyện Đăk Glei.

1.2. Dự án Cụm hồ Đăk Giô Ra – Ia Tun, tỉnh Kon Tum

Điều chỉnh 72,24 ha đất lâm nghiệp, trong đó rừng tự nhiên chức năng sản suất 0,75 ha; đất trống không có rừng 71,49 ha *(chức năng sản xuất 67,02 ha; chức năng phòng hộ 4,47 ha)* ra ngoài QH 3 loại rừng tỉnh Kon Tum đối với diện tích thực hiện Dự án Cụm hồ Đăk Giô Ra – Ia Tun, tỉnh Kon Tum tại xã Đăk Tơ Kan là 0,75 ha, huyện Tu Mơ Rông.

1.3. Dự án xây dựng cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi

Điều chỉnh 139,57 ha, trong đó rừng tự nhiên quy hoạch sản xuất 32,72 ha; quy hoạch phòng hộ 11,76 ha; 9,82 ha rừng trồng quy hoạch phòng hộ; 85,27 ha đất trống không có rừng *(phòng hộ 10,71; sản xuất 74,56 ha)* ra ngoài QH 3 loại rừng tỉnh Kon Tum đối với diện tích thực hiện Dự án xây dựng cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum với các huyện

Sơn Tây, Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi, tại các xã Đăk Tăng, Đăk Ring, Măng Buk, Măng Cành, Đăk Nên và xã Đăk Long (nay là thị trấn Măng Đen), huyện Kon Plông.

1.4. Dự án đường giao thông từ xã Đăk Pne, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum đi huyện Kbang, tỉnh Gia Lai

Điều chỉnh 20,68 ha, trong đó đất có rừng tự nhiên chức năng sản xuất 13,85 ha; đất không có rừng chức năng sản xuất 6,83 ha ra ngoài QH 3 loại rừng tỉnh Kon Tum đối với diện tích thực hiện Dự án đường giao thông từ xã Đăk Pne, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum đi huyện Kbang, tỉnh Gia Lai tại xã Đăk Pne, huyện Kon Rẫy.

1.5. Dự án nâng cấp tuyến đường Đắk Man - Đắk Blô, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum

Điều chỉnh 13,83 ha, trong đó đất có rừng tự nhiên 2,51 ha *(2,19 ha thuộc quy hoạch rừng phòng hộ, 0,32 ha thuộc quy hoạch rừng sản xuất)*; đất trống không có rừng 11,32 ha ra ngoài QH 3 loại rừng tỉnh Kon Tum đối với diện tích thực hiện Dự án nâng cấp tuyến đường Đắk Man - Đắk Blô, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum, tại xã Đăk Plô, huyện Đăk Glei.

(Chi tiết vị trí điều chỉnh có phụ biểu kèm theo)

2. Diện tích điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng

2.1. Rừng đặc dụng: Diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các Dự án trên địa bàn tỉnh Kon Tum không ảnh hưởng đến diện tích rừng đặc dụng của tỉnh nên không tiến hành điều chỉnh đối với rừng đặc dụng.

2.2. Rừng phòng hộ

Điều chỉnh 49,13 ha đất rừng phòng hộ *(trong đó: Đất có rừng tự nhiên 13,95 ha; đất có rừng trồng 9,82 ha; đất trống không có rừng 25,36 ha)* ra ngoài quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Kon Tum, cụ thể:

+ Huyện Kon Plông 32,29 ha, cụ thể: Xã Đăk Tăng 29,26 ha; xã Đăk Ring 3,03 ha.

+ Huyện Đăk Glei 12,37 ha, cụ thể: Xã Đăk Plô (Blô) 12,37 ha.

+ Huyện Đăk Tô 1,87 ha, cụ thể: Xã Đăk Trăm 1,87 ha.

+ Huyện Tu Mơ Rông 2,6 ha, cụ thể: Xã Đăk Rơ Ông 1,03 ha; xã Đăk Tơ Kan 1,57 ha.

Bảng 01: Diện tích điều chỉnh đất rừng phòng hộ ra ngoài quy 3 loại rừng tỉnh Kon Tum

TT	Huyện/thị	Điều chỉnh đất rừng phòng hộ				Ghi chú
		Tổng cộng (ha)	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất không có rừng	
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng diện tích điều chỉnh	**49,13**	**13,95**	**9,82**	**25,36**	
I	**Đăk Glei**	**12,37**	**2,19**	**0**	**10,18**	Dự án nâng cấp tuyến đường Đắk Man - Đắk Blô, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum
1	Xã Đăk Plô	12,37	2,19		10,18	
II	**Kon Plông**	**32,29**	**11,76**	**9,82**	**10,71**	Dự án xây dựng cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi
1	Xã Đăk Tăng	29,26	11,67	9,82	7,77	
2	Xã Đăk Ring	3,03	0,09		2,94	
III	**Tu Mơ Rông**	**2,6**	**0**	**0**	**2,6**	Dự án Cụm hồ Đăk Giô Ra - Ia Tun, tỉnh Kon Tum
1	Đăk Rơ Ông	1,03			1,03	
2	Đắk Tơ Kan	1,57			1,57	
IV	**Đăk Tô**	**1,87**	**0**	**0**	**1,87**	
1	Đăk Trăm	1,87			1,87	

Diện tích rừng và đất lâm nghiệp quy hoạch chức năng rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Kon Tum sau điều chỉnh tại Quyết định này là 186.610,77 ha.

Bảng 02. So sánh diện tích đất rừng phòng hộ trước và sau điều chỉnh theo đơn vị hành chính

STT	Huyện	Diện tích rừng PH trước điều chỉnh	Diện tích rừng PH sau điều chỉnh	Tăng (+)/giảm (-)
Tổng cộng		**186.659,90**	**186.610,77**	**-49,13**
1	Đăk Glei	45.387,80	45.375,43	-12,37
2	Đăk Hà	17.966,80	17.966,80	
3	Đăk Tô	5206	5.204,13	-1,87
4	Kon Plông	43.760,10	43.727,81	-32,29
5	Kon Rẫy	20.216,70	20.216,70	
6	Ngọc Hồi	7.617,70	7.617,70	
7	Sa Thầy	15.800,60	15.800,60	

8	TP Kon Tum	1.626,60	1.626,60	
9	Tu Mơ Rông	29.077,60	29.075,00	-2,6

2.3. Rừng sản xuất

Điều chỉnh 252,7 ha đất rừng sản xuất *(trong đó: Đất có rừng tự nhiên 87,6 ha; rừng trồng 1,08 ha; đất trống không có rừng 164,02 ha)* ra ngoài quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Kon Tum, cụ thể:

+ Huyện Đăk Glei 56,97 ha, cụ thể: Xã Đăk Plô (Blô) 1,31 ha; xã Đăk Pék 36,21 ha; xã Xốp 19,3 ha và xã Đăk Man 0,15 ha.

+ Huyện Kon Plông 107,28 ha, cụ thể: Xã Đăk Ring 35,16 ha; xã Đăk Tăng 18,76 ha; xã Măng Buk 13,17 ha; xã Măng Cành 30,0 ha; xã Đăk Nên 8,35 ha và xã Đăk Long (nay là thị trấn Măng Đen) 1,84 ha.

+ Huyện Kon Rẫy 20,68 ha, cụ thể: Xã Đăk Pne 20,68 ha.

+ Huyện Tu Mơ Rông 59,06 ha, cụ thể: Xã Đăk Tơ Kan 57,98 ha; xã Đăk Rơ Ông 1,08 ha.

+ Huyện Đăk Tô 8,71 ha, cụ thể: Xã Đăk Trăm 8,42 ha; xã Ngọk Tụ 0,29 ha.

Bảng 03. Diện tích điều chỉnh đất rừng sản xuất ra ngoài quy 3 loại rừng tỉnh Kon Tum

TT	Huyện/thị	Điều chỉnh đất rừng sản xuất				Ghi chú
		Tổng cộng (ha)	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng	
1	2	3	4	5	6	7
Tổng diện tích điều chỉnh		**252,7**	**87,6**	**1,08**	**164,02**	
I	**Đăk Glei**	**56,97**	**40,28**	**1,08**	**15,61**	Dự án đường giao thông từ trung tâm thị trấn Đăk Glei đến trung tâm xã Xốp, huyện Đăk Glei
1	Xã Xốp	19,3	13,97	0,97	4,36	
2	Xã Đăk Pek	36,21	25,99	0,11	10,11	
3	Xã Đăk Man	0,15			0,15	Dự án nâng cấp tuyến đường Đắk Man - Đắk Blô, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum
4	Xã Đăk Plô	1,31	0,32		0,99	
II	**Kon Plông**	**107,28**	**32,72**	**0**	**74,56**	Dự án xây dựng cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum
1	Xã Đăk Tăng	18,76	0,82		17,94	
2	Xã Đăk Ring	35,16	7,46		27,7	

3	Măng Buk	13,17	13,17			với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi
4	Xã Đăk Nên	8,35			8,35	
5	Xã Măng Cành	30	10,65		19,35	
6	TT. Măng Đen	1,84	0,62		1,22	
III	**Tu Mơ Rông**	**59,06**	**0,75**	**0**	**58,31**	Dự án Cụm hồ Đăk Giô Ra - Ia Tun, tỉnh Kon Tum
1	Xã Đăk Rơ Ông	1,08			1,08	
2	Xã Đăk Tơ Kan	57,98	0,75		57,23	
IV	**Đăk Tô**	**8,71**	**0**	**0**	**8,71**	
1	Đăk Trăm	8,42			8,42	
2	Ngọk Tụ	0,29			0,29	
V	**Kon Rẫy**	**20,68**	**13,85**	**0**	**6,83**	Dự án đường giao thông từ xã Đăk Pne, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum đi huyện Kbang, tỉnh Gia Lai
1	Xã Đăk Pne	20,68	13,85		6,83	

Diện tích rừng và đất lâm nghiệp quy hoạch chức năng sản xuất trên địa bàn tỉnh Kon Tum sau điều chỉnh tại Quyết định này là 468.738,7 ha.

Bảng 04. So sánh diện tích đất rừng sản xuất trước và sau điều chỉnh theo đơn vị hành chính

STT	Huyện	Diện tích rừng SX trước điều chỉnh	Diện tích rừng SX sau điều chỉnh	Tăng (+)/giảm (-)
Tổng cộng		**468.991,40**	**468.738,70**	**-252,70**
1	Đăk Glei	45.154,00	45.097,03	-56,97
2	Đăk Hà	34.416,20	34.416,20	
3	Đăk Tô	24.417,70	24.408,99	-8,71
4	Kon Plông	83.390,90	83.283,62	-107,28
5	Kon Rẫy	48.069,10	48.048,42	-20,68
6	Ngọc Hồi	39.564,00	39.564,00	
7	Sa Thầy	141.362,50	141.362,50	
8	TP Kon Tum	5.424,20	5.424,20	
9	Tu Mơ Rông	47.192,80	47.133,74	-59,06

3. Tổng hợp diện tích 3 loại rừng sau điều chỉnh

Sau khi rà soát, đưa ra ngoài quy hoạch đối với những dự án có diện tích rừng thực hiện chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thì diện tích quy hoạch 3 loại rừng của tỉnh đã có sự thay đổi so với diện tích 03 loại rừng tại Quyết định số 01/2008/QĐ-UBND, cụ thể như sau: là 301,83 ha; trong đó:

- Rừng tự nhiên 101,55 ha, phân theo chức năng: Rừng sản xuất 103,91 ha, rừng phòng hộ 13,95 ha.

- Rừng trồng 10,9 ha, phân theo chức năng: Rừng sản xuất 1,08 ha; rừng phòng hộ 9,82 ha.

- Đất trống 189,38 ha, phân theo chức năng: Rừng sản xuất 164,02 ha; rừng phòng hộ 25,36 ha. Cơ cấu và diện tích ba loại rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum sau điều chỉnh như sau:

Diện tích rừng và đất lâm nghiệp là **748.866,57** ha, chiếm 77,2% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Cơ cấu theo chức năng 3 loại rừng: Rừng đặc dụng 93.517,1 ha, chiếm 9,62%; rừng phòng hộ 186.610,77 ha, chiếm 19,2%; rừng sản xuất 468.738,7 ha, chiếm 48,2%, cụ thể theo địa bàn từng huyện, thành phố như sau:

Bảng số 05. Diện tích các loại rừng theo đơn vị hành chính

TT	Huyện/thị	Diện tích đất LN (ha)	Phân theo 3 loại rừng		
			Rừng ĐD	Rừng PH	Rừng sản xuất
	Tổng cộng	**748.866,57**	**93.517,10**	**186.610,77**	**468.738,70**
1	Đăk Glei	128.581,86	38.109,40	45.375,43	45.097,03
2	Đăk Hà	53.042,50	659,5	17966,8	34.416,20
3	Đăk Tô	29.613,12		5204,13	24.408,99
4	Kon Plông	127.011,43		43.727,81	83.283,62
5	Kon Rẫy	68.265,12		20.216,70	48.048,42
6	Ngọc Hồi	58.562,70	11.381,00	7.617,70	39.564,00
7	Sa Thầy	200.530,30	43.367,20	15.800,60	141.362,50
8	TP Kon Tum	7.050,80		1.626,60	5.424,20
9	Tu Mơ Rông	76.208,74		29.075,00	47.133,74

IV. KẾT LUẬN

Diện tích rừng và đất lâm nghiệp là **748.866,57** ha, chiếm 77,2% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Cơ cấu theo chức năng 3 loại rừng: Rừng đặc dụng 93.517,1 ha, chiếm 9,62%; rừng phòng hộ 186.610,77 ha, chiếm 19,2%; rừng sản xuất 468.738,70 ha, chiếm 48,2%.

Điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum được xây dựng phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội gắn với kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của các huyện, thành phố đã được phê duyệt. Nguồn số liệu phục vụ điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng được căn cứ trên kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị quyết định

chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của các Dự án đã được cấp thẩm định, đảm bảo tính thực tiễn, khách quan. Kết quả điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Kon Tum đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế, tạo điều kiện thuận lợi triển khai một số dự án trọng điểm, cấp bách có tính chất lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội tỉnh, phù hợp với công tác quản lý, đầu tư cho bảo vệ, phát triển rừng và đất rừng theo đúng chức năng các loại rừng./.

PHỤ LỤC 01:

Danh mục các Dự án đang đề nghị cấp thẩm quyền xem xét chủ trương chuyển mục đích sử dụng điều chỉnh ra ngoài quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum

TT	Tên dự án	Tổng diện tích điều chỉnh, ra ngoài quy hoạch 03 loại rừng	Trong đó								Ghi chú
			Quy hoạch rừng phòng hộ				Quy hoạch rừng sản xuất				
			Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất trống	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất trống	
1	Dự án đường từ trung tâm thị trấn Đăk Glei đến trung tâm xã Xốp, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum	**55,51**					**55,51**	39,96	1,08	14,47	Đang trình cấp thẩm quyền xem xét chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng
2	Dự án Cụm hồ Đăk Giô Ra - Ia Tun, tỉnh Kon Tum	**72,24**	**4,47**			4,47	**67,77**	0,75		67,02	Đang trình cấp thẩm quyền xem xét chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng
3	Dự án cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	**139,57**	**32,29**	11,76	9,82	10,71	**107,28**	32,72		74,56	Văn bản số 4841/BNN-TCLN ngày 27 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ xem xét chủ trương

4	Dự án đường giao thông từ xã Đăk Pne, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum đi huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	**20,68**	**0**				**20,68**	13,85		6,83	Đang trình cấp thẩm quyền xem xét chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng
5	Dự án nâng cấp tuyến đường Đăk Man - Đăk Blô, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum	**13,83**	**12,37**	2,19		10,18	**1,46**	0,32		1,14	Đang trình cấp thẩm quyền xem xét chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng
TỔNG CỘNG		**301,83**	**49,13**	**2,19**	**9,82**	**25,36**	**252,7**	**87,6**	**1,08**	**164,02**	

PHỤ LỤC 2:

CHI TIẾT ĐỊA DANH, VỊ TRÍ, DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH RA NGOÀI QUY HOẠCH 03 LOẠI RỪNG

(Kèm theo Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

1. Dự án cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi

Tổng diện tích điều chỉnh ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng là 139,57 ha, trong đó rừng tự nhiên quy hoạch sản xuất 32,72 ha; quy hoạch phòng hộ 11,76 ha; 9,82 ha rừng trồng quy hoạch phòng hộ; 85,27 ha đất trống không có rừng (phòng hộ 10,71; sản xuất 74,56 ha); cụ thể:

TT	Địa danh		Vị trí điều chỉnh			LĐLR	Diện tích	Hiện trạng quy hoạch	
	Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô		(ha)	Chức năng đang quy hoạch	Chức năng sau điều chỉnh
Tổng diện tích điều chỉnh ra ngoài quy hoạch							**139,57**		
1	Kon Plông	Đăk Tăng	412	13	19	RTG	0,01	Phòng hộ	Ngoài QH
2	Kon Plông	Đăk Tăng	413	3	11	RTG	0,85	Phòng hộ	Ngoài QH
3	Kon Plông	Đăk Tăng	412	10	53	RTG	0,37	Phòng hộ	Ngoài QH
4	Kon Plông	Đăk Tăng	411	9	6a	RTG	0,77	Phòng hộ	Ngoài QH
5	Kon Plông	Đăk Tăng	412	4	15	RTG	0,22	Phòng hộ	Ngoài QH
6	Kon Plông	Đăk Tăng	412	7	20	RTG	1,64	Phòng hộ	Ngoài QH
7	Kon Plông	Đăk Tăng	412	7	14	RTG	0,01	Phòng hộ	Ngoài QH
8	Kon Plông	Đăk Tăng	411	9	10a	RTG	0,2	Phòng hộ	Ngoài QH
9	Kon Plông	Đăk Tăng	412	4	20a	RTG	0,02	Phòng hộ	Ngoài QH
10	Kon Plông	Đăk Tăng	412	4	13a	RTG	0,14	Phòng hộ	Ngoài QH
11	Kon Plông	Đăk Tăng	412	13	30	RTG	0,01	Phòng hộ	Ngoài QH

12	Kon Plông	Đăk Tăng	412	13	22	RTG	0,05	Phòng hộ	Ngoài QH
13	Kon Plông	Đăk Tăng	412	10	50	RTG	0,12	Phòng hộ	Ngoài QH
14	Kon Plông	Đăk Tăng	412	4	25	RTG	0,06	Phòng hộ	Ngoài QH
15	Kon Plông	Đăk Tăng	412	10	37	RTG	0,06	Phòng hộ	Ngoài QH
16	Kon Plông	Đăk Tăng	411	9	3	RTG	0,58	Phòng hộ	Ngoài QH
17	Kon Plông	Đăk Tăng	412	10	56	RTG	0,86	Phòng hộ	Ngoài QH
18	Kon Plông	Đăk Tăng	412	4	26	RTG	1,46	Phòng hộ	Ngoài QH
19	Kon Plông	Đăk Tăng	411	9	14a	RTG	0,06	Phòng hộ	Ngoài QH
20	Kon Plông	Đăk Tăng	412	4	14a	RTG	1,56	Phòng hộ	Ngoài QH
21	Kon Plông	Đăk Tăng	412	4	17a	RTG	0,27	Phòng hộ	Ngoài QH
22	Kon Plông	Đăk Tăng	411	9	6b	RTG	0,2	Phòng hộ	Ngoài QH
23	Kon Plông	Đăk Tăng	411	9	12d	RTG	0,01	Phòng hộ	Ngoài QH
24	Kon Plông	Đăk Tăng	412	7	17a	RTG	0,29	Phòng hộ	Ngoài QH
Tổng diện tích điều chỉnh ra ngoài quy hoạch đối với rừng trồng							**9,82**		
1	Kon Plông	Đăk Ring	383	11	38	TNK	0,09	Phòng hộ	Ngoài QH
2	Kon Plông	Đăk Ring	383	11	46	TNK	0,01	Sản Xuất	Ngoài QH
3	Kon Plông	Đăk Ring	388	9	2	TXN	0,19	Sản Xuất	Ngoài QH
4	Kon Plông	Đăk Ring	388	9	13	TXN	0,02	Sản Xuất	Ngoài QH
5	Kon Plông	Đăk Ring	388	10	9	TXN	0,02	Sản Xuất	Ngoài QH
6	Kon Plông	Đăk Ring	388	9	11a	TXN	0,27	Sản Xuất	Ngoài QH
7	Kon Plông	Đăk Ring	388	9	1	TXN	0,02	Sản Xuất	Ngoài QH
8	Kon Plông	Đăk Ring	388	9	5	TXN	0,3	Sản Xuất	Ngoài QH
9	Kon Plông	Đăk Ring	388	9	3a	TXN	0,34	Sản Xuất	Ngoài QH
11	Kon Plông	Đăk Ring	388	8	20a	TXN	0,02	Sản Xuất	Ngoài QH
12	Kon Plông	Đăk Ring	388	8	25a	TXN	0,03	Sản Xuất	Ngoài QH

14	Kon Plông	Đăk Ring	388	12	28	TXP	0,33	Sản Xuất	Ngoài QH
15	Kon Plông	Đăk Ring	388	10	41	TXP	0,1	Sản Xuất	Ngoài QH
16	Kon Plông	Đăk Ring	383	8	3a	TXP	0,04	Sản Xuất	Ngoài QH
17	Kon Plông	Đăk Ring	388	10	30	TXP	0,33	Sản Xuất	Ngoài QH
18	Kon Plông	Đăk Ring	388	12	39	TXP	0,07	Sản Xuất	Ngoài QH
19	Kon Plông	Đăk Ring	388	12	35	TXP	0,03	Sản Xuất	Ngoài QH
20	Kon Plông	Đăk Ring	388	3	44	TXP	0,09	Sản Xuất	Ngoài QH
21	Kon Plông	Đăk Ring	388	13	28	TXP	0,14	Sản Xuất	Ngoài QH
22	Kon Plông	Đăk Ring	388	12	16	TXP	0,36	Sản Xuất	Ngoài QH
23	Kon Plông	Đăk Ring	388	10	16	TXP	0,09	Sản Xuất	Ngoài QH
24	Kon Plông	Đăk Ring	388	3	36	TXP	0,05	Sản Xuất	Ngoài QH
25	Kon Plông	Đăk Ring	388	13	24	TXP	0,55	Sản Xuất	Ngoài QH
26	Kon Plông	Đăk Ring	388	10	45	TXP	0,1	Sản Xuất	Ngoài QH
27	Kon Plông	Đăk Ring	388	3	39	TXP	0,23	Sản Xuất	Ngoài QH
28	Kon Plông	Đăk Ring	388	10	29a	TXP	1,28	Sản Xuất	Ngoài QH
29	Kon Plông	Đăk Ring	388	12	24a	TXP	1,22	Sản Xuất	Ngoài QH
30	Kon Plông	Đăk Ring	388	12	30	TXP	0,72	Sản Xuất	Ngoài QH
31	Kon Plông	Đăk Ring	388	12	21	TXP	0,18	Sản Xuất	Ngoài QH
32	Kon Plông	Đăk Ring	388	10	38a	TXP	0,06	Sản Xuất	Ngoài QH
33	Kon Plông	Đăk Ring	388	12	8a	TXP	0,27	Sản Xuất	Ngoài QH
37	Kon Plông	Đăk Tăng	413	4	15	TXB	1,74	Phòng hộ	Ngoài QH
38	Kon Plông	Đăk Tăng	413	3	14	TXB	0,64	Phòng hộ	Ngoài QH
39	Kon Plông	Đăk Tăng	412	4	18	TXN	0,2	Phòng hộ	Ngoài QH
40	Kon Plông	Đăk Tăng	412	1	10	TXN	0,54	Phòng hộ	Ngoài QH
41	Kon Plông	Đăk Tăng	413	3	7	TXN	0,35	Phòng hộ	Ngoài QH

42	Kon Plông	Đăk Tăng	407	2	11	TXN	0,15	Sản Xuất	Ngoài QH
43	Kon Plông	Đăk Tăng	407	6	2b	TXP	0,09	Sản xuất	Ngoài QH
43	Kon Plông	Đăk Tăng	412	4	24	TXN	0,04	Phòng hộ	Ngoài QH
44	Kon Plông	Đăk Tăng	412	4	7a	TXN	0,44	Phòng hộ	Ngoài QH
45	Kon Plông	Đăk Tăng	412	4	19	TXN	0,49	Phòng hộ	Ngoài QH
46	Kon Plông	Đăk Tăng	411	12	6	TXN	0,78	Phòng hộ	Ngoài QH
47	Kon Plông	Đăk Tăng	413	7	9a	TXN	0,03	Phòng hộ	Ngoài QH
48	Kon Plông	Đăk Tăng	412	4	22	TXN	0,63	Phòng hộ	Ngoài QH
49	Kon Plông	Đăk Tăng	407	10	10a	TXN	0,01	Sản Xuất	Ngoài QH
50	Kon Plông	Đăk Tăng	411	12	11a	TXN	0,34	Phòng hộ	Ngoài QH
51	Kon Plông	Đăk Tăng	407	2	14	TXN	0,53	Sản Xuất	Ngoài QH
52	Kon Plông	Đăk Tăng	411	9	14b	TXN	0,19	Phòng hộ	Ngoài QH
53	Kon Plông	Đăk Tăng	412	4	20d	TXN	0,59	Phòng hộ	Ngoài QH
54	Kon Plông	Đăk Tăng	412	1	20	TXN	0,77	Phòng hộ	Ngoài QH
55	Kon Plông	Đăk Tăng	412	4	17b	TXN	0,71	Phòng hộ	Ngoài QH
56	Kon Plông	Đăk Tăng	413	7	17a	TXN	0,05	Phòng hộ	Ngoài QH
58	Kon Plông	Đăk Tăng	407	10	1a	TXN	0,01	Sản Xuất	Ngoài QH
60	Kon Plông	Đăk Tăng	413	4	30	TXN	0,03	Sản Xuất	Ngoài QH
63	Kon Plông	Đăk Tăng	407	2	6	TXN	0,04	Phòng hộ	Ngoài QH
66	Kon Plông	Đăk Tăng	412	4	3	TXP	0,16	Phòng hộ	Ngoài QH
68	Kon Plông	Đăk Tăng	413	7	4	TXP	0,32	Phòng hộ	Ngoài QH
69	Kon Plông	Đăk Tăng	413	7	10	TXP	0,54	Phòng hộ	Ngoài QH
70	Kon Plông	Đăk Tăng	413	7	8	TXP	0,04	Phòng hộ	Ngoài QH
71	Kon Plông	Đăk Tăng	413	7	2	TXP	0,18	Phòng hộ	Ngoài QH
72	Kon Plông	Đăk Tăng	407	10	1b	TXP	0,05	Phòng hộ	Ngoài QH

73	Kon Plông	Đăk Tăng	412	1	5	TXP	0,57	Phòng hộ	Ngoài QH
74	Kon Plông	Đăk Tăng	412	4	4	TXP	0,07	Phòng hộ	Ngoài QH
75	Kon Plông	Đăk Tăng	412	1	19	TXP	1	Phòng hộ	Ngoài QH
76	Kon Plông	Đăk Tăng	412	1	7a	TXP	0,12	Phòng hộ	Ngoài QH
77	Kon Plông	Đăk Tăng	411	9	20	TXP	0,05	Phòng hộ	Ngoài QH
79	Kon Plông	Măng Buk	404	7	4a	TXN	0,36	Sản Xuất	Ngoài QH
80	Kon Plông	Măng Buk	404	4	11	TXN	0,04	Sản Xuất	Ngoài QH
82	Kon Plông	Măng Buk	404	9	7a	TXN	0,8	Sản Xuất	Ngoài QH
83	Kon Plông	Măng Buk	404	9	3	TXN	0,28	Sản Xuất	Ngoài QH
84	Kon Plông	Măng Buk	404	4	10	TXN	6,72	Sản Xuất	Ngoài QH
85	Kon Plông	Măng Buk	404	4	7	TXN	0,14	Sản Xuất	Ngoài QH
86	Kon Plông	Măng Buk	404	9	6a	TXN	0,52	Sản Xuất	Ngoài QH
87	Kon Plông	Măng Buk	404	4	15	TXN	1,63	Sản Xuất	Ngoài QH
88	Kon Plông	Măng Buk	404	4	20	TXN	0,65	Sản Xuất	Ngoài QH
89	Kon Plông	Măng Buk	404	9	16	TXN	0,02	Sản Xuất	Ngoài QH
90	Kon Plông	Măng Buk	404	4	18	TXN	0,45	Sản Xuất	Ngoài QH
91	Kon Plông	Măng Buk	404	4	8	TXN	0,6	Sản Xuất	Ngoài QH
92	Kon Plông	Măng Buk	404	4	15	TXN	0,3	Sản Xuất	Ngoài QH
95	Kon Plông	Măng Buk	404	4	5	TXP	0,66	Sản Xuất	Ngoài QH
96	Kon Plông	Măng Cành	483	4	1a	TXB	0,44	Sản Xuất	Ngoài QH
97	Kon Plông	Măng Cành	483	4	2c	TXB	0,09	Sản Xuất	Ngoài QH
99	Kon Plông	Măng Cành	474	22	7	TXN	0,1	Sản Xuất	Ngoài QH
100	Kon Plông	Măng Cành	479	13	25	TXN	0,04	Sản Xuất	Ngoài QH
101	Kon Plông	Măng Cành	479	14	3	TXN	0,15	Sản Xuất	Ngoài QH
102	Kon Plông	Măng Cành	474	21	7	TXN	0,24	Sản Xuất	Ngoài QH

103	Kon Plông	Măng Cành	474	15	5a	TXN	0,01	Sản Xuất	Ngoài QH
104	Kon Plông	Măng Cành	474	23	1a	TXN	0,02	Sản Xuất	Ngoài QH
105	Kon Plông	Măng Cành	474	22	1b	TXN	0,12	Sản Xuất	Ngoài QH
106	Kon Plông	Măng Cành	474	9	3a	TXN	0,16	Sản Xuất	Ngoài QH
107	Kon Plông	Măng Cành	474	21	5c	TXN	1,31	Sản Xuất	Ngoài QH
108	Kon Plông	Măng Cành	474	9	4a	TXN	0,03	Sản Xuất	Ngoài QH
109	Kon Plông	Măng Cành	479	13	4	TXN	0,01	Sản Xuất	Ngoài QH
110	Kon Plông	Măng Cành	478	1	18	TXN	0,05	Sản Xuất	Ngoài QH
111	Kon Plông	Măng Cành	479	14	7a	TXN	0,41	Sản Xuất	Ngoài QH
112	Kon Plông	Măng Cành	474	15	4a	TXN	0,42	Sản Xuất	Ngoài QH
113	Kon Plông	Măng Cành	474	5	7	TXN	0,2	Sản Xuất	Ngoài QH
114	Kon Plông	Măng Cành	474	23	3a	TXN	0,08	Sản Xuất	Ngoài QH
115	Kon Plông	Măng Cành	474	22	3a	TXN	0,37	Sản Xuất	Ngoài QH
116	Kon Plông	Măng Cành	474	15	1	TXN	0,04	Sản Xuất	Ngoài QH
117	Kon Plông	Măng Cành	474	21	8a	TXN	0,33	Sản Xuất	Ngoài QH
118	Kon Plông	Măng Cành	474	5	6	TXN	0,3	Sản Xuất	Ngoài QH
119	Kon Plông	Măng Cành	474	15	3	TXN	0,08	Sản Xuất	Ngoài QH
120	Kon Plông	Măng Cành	474	17	5a	TXN	1,45	Sản Xuất	Ngoài QH
121	Kon Plông	Măng Cành	474	17	4	TXN	0,2	Sản Xuất	Ngoài QH
122	Kon Plông	Măng Cành	474	5	10a	TXN	0,04	Sản Xuất	Ngoài QH
123	Kon Plông	Măng Cành	478	1	15g	TXN	0,08	Sản Xuất	Ngoài QH
124	Kon Plông	Măng Cành	474	15	5b	TXN	0,23	Sản Xuất	Ngoài QH
125	Kon Plông	Măng Cành	474	23	6a	TXN	0,08	Sản Xuất	Ngoài QH
126	Kon Plông	Măng Cành	474	17	6a	TXN	1,06	Sản Xuất	Ngoài QH
127	Kon Plông	Măng Cành	478	1	24	TXN	0,12	Sản Xuất	Ngoài QH

128	Kon Plông	Măng Cành	474	5	14a	TXN	0,28	Sản Xuất	Ngoài QH
129	Kon Plông	Măng Cành	474	22	6	TXN	0,19	Sản Xuất	Ngoài QH
138	Kon Plông	Măng Cành	474	5	9	TXP	0,05	Sản Xuất	Ngoài QH
139	Kon Plông	Măng Cành	479	14	6a	TXP	0,05	Sản Xuất	Ngoài QH
140	Kon Plông	Măng Cành	479	10	23a	TXP	0,28	Sản Xuất	Ngoài QH
141	Kon Plông	Măng Cành	479	10	17	TXP	0,01	Sản Xuất	Ngoài QH
142	Kon Plông	Măng Cành	474	22	6	TXP	0,33	Sản Xuất	Ngoài QH
143	Kon Plông	Măng Cành	474	17	6b	TXP	0,29	Sản Xuất	Ngoài QH
144	Kon Plông	Măng Cành	474	9	1a	TXP	0,12	Sản Xuất	Ngoài QH
145	Kon Plông	Măng Cành	478	1	16	TXP	0,06	Sản Xuất	Ngoài QH
146	Kon Plông	Măng Cành	474	22	2a	TXP	0,45	Sản Xuất	Ngoài QH
147	Kon Plông	Măng Cành	479	10	36a	TXP	0,06	Sản Xuất	Ngoài QH
148	Kon Plông	Măng Cành	474	22	3b	TXP	0,21	Sản Xuất	Ngoài QH
149	Kon Plông	Măng Cành	474	9	1b	TXP	0,01	Sản Xuất	Ngoài QH
151	Kon Plông	TT. Măng Đen	483a	9	6	TXP	0,28	Sản Xuất	Ngoài QH
152	Kon Plông	TT. Măng Đen	483a	9	4	TXP	0,12	Sản Xuất	Ngoài QH
153	Kon Plông	TT. Măng Đen	483a	9	11a	TXP	0,22	Sản Xuất	Ngoài QH
Tổng diện tích điều chỉnh ra ngoài quy hoạch đối với rừng tự nhiên							**44,48**		
1	Kon Plông	TT. Măng Đen	483a	4	9a	DKH	0,06	Sản xuất	Ngoài QH
2	Kon Plông	TT. Măng Đen	483a	4	5	DKH	0,3	Sản xuất	Ngoài QH
3	Kon Plông	TT. Măng Đen	483a	9	11b	DKH	0,08	Sản xuất	Ngoài QH
4	Kon Plông	TT. Măng Đen	483a	9	5a	DKH	0,07	Sản xuất	Ngoài QH
5	Kon Plông	TT. Măng Đen	483a	9	8a	NN	0,09	Sản xuất	Ngoài QH
6	Kon Plông	TT. Măng Đen	483a	9	10a	NN	0,08	Sản xuất	Ngoài QH
7	Kon Plông	TT. Măng Đen	483a	9	2a	NN	0,03	Sản xuất	Ngoài QH

8	Kon Plông	TT. Măng Đen	483a	4	9b	DT2	0,03	Sản xuất	Ngoài QH
9	Kon Plông	TT. Măng Đen	483a	9	2b	DT1	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
10	Kon Plông	TT. Măng Đen	483a	9	8b	DKH	0,16	Sản xuất	Ngoài QH
11	Kon Plông	TT. Măng Đen	483a	9	10b	DKH	0,05	Sản xuất	Ngoài QH
12	Kon Plông	TT. Măng Đen	483a	9	2c	DKH	0,08	Sản xuất	Ngoài QH
13	Kon Plông	TT. Măng Đen	483a	9	1	NN	0,06	Sản xuất	Ngoài QH
14	Kon Plông	TT. Măng Đen	483a	9	5b	NN	0,09	Sản xuất	Ngoài QH
15	Kon Plông	TT. Măng Đen	483a	9	3	NN	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
16	Kon Plông	Đăk Nên	377	3	1a	DT1	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
17	Kon Plông	Đăk Nên	377	1	14	DTR	0,07	Sản xuất	Ngoài QH
18	Kon Plông	Đăk Nên	379	5	5a	NN	0,85	Sản xuất	Ngoài QH
19	Kon Plông	Đăk Nên	379	5	7a	NN	0,33	Sản xuất	Ngoài QH
20	Kon Plông	Đăk Nên	379	5	6a	NN	0,2	Sản xuất	Ngoài QH
21	Kon Plông	Đăk Nên	379	5	4	NN	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
22	Kon Plông	Đăk Nên	379	6	17a	DTR	0,19	Sản xuất	Ngoài QH
23	Kon Plông	Đăk Nên	379	3	3a	NN	0,07	Sản xuất	Ngoài QH
24	Kon Plông	Đăk Nên	379	3	7a	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
25	Kon Plông	Đăk Nên	379	3	1a	NN	0,2	Sản xuất	Ngoài QH
26	Kon Plông	Đăk Nên	377	5	1a	DKH	0,04	Sản xuất	Ngoài QH
27	Kon Plông	Đăk Nên	377	5	2a	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
28	Kon Plông	Đăk Nên	379	5	2a	DTR	0,24	Sản xuất	Ngoài QH
29	Kon Plông	Đăk Nên	379	1	6a	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
30	Kon Plông	Đăk Nên	377	3	1b	NN	1,29	Sản xuất	Ngoài QH
31	Kon Plông	Đăk Nên	377	1	10	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
32	Kon Plông	Đăk Nên	377	1	4a	NN	0,09	Sản xuất	Ngoài QH

33	Kon Plông	Đăk Nên	377	3	1c	DTR	0,05	Sản xuất	Ngoài QH
34	Kon Plông	Đăk Nên	377	3	5a	NN	0,35	Sản xuất	Ngoài QH
35	Kon Plông	Đăk Nên	377	3	7	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
36	Kon Plông	Đăk Nên	377	5	1b	DT2	0,15	Sản xuất	Ngoài QH
37	Kon Plông	Đăk Nên	379	3	4a	DTR	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
38	Kon Plông	Đăk Nên	379	3	6a	DTR	0,25	Sản xuất	Ngoài QH
39	Kon Plông	Đăk Nên	379	5	2b	DTR	0,03	Sản xuất	Ngoài QH
40	Kon Plông	Đăk Nên	379	5	5b	DT2	0,49	Sản xuất	Ngoài QH
41	Kon Plông	Đăk Nên	377	3	2a	DTR	0,08	Sản xuất	Ngoài QH
42	Kon Plông	Đăk Nên	377	3	1d	DTR	0,08	Sản xuất	Ngoài QH
43	Kon Plông	Đăk Nên	379	6	17b	DKH	0,03	Sản xuất	Ngoài QH
44	Kon Plông	Đăk Nên	379	6	10	DKH	0,81	Sản xuất	Ngoài QH
45	Kon Plông	Đăk Nên	377	1	4b	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
46	Kon Plông	Đăk Nên	377	5	1c	DT2	0,06	Sản xuất	Ngoài QH
47	Kon Plông	Đăk Nên	377	5	2b	DT2	0,24	Sản xuất	Ngoài QH
48	Kon Plông	Đăk Nên	379	1	7a	DT2	0,23	Sản xuất	Ngoài QH
49	Kon Plông	Đăk Nên	379	5	6b	DKH	0,06	Sản xuất	Ngoài QH
50	Kon Plông	Đăk Nên	379	5	7b	DKH	0,03	Sản xuất	Ngoài QH
51	Kon Plông	Đăk Nên	379	5	2c	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
52	Kon Plông	Đăk Nên	379	5	5c	DKH	0,11	Sản xuất	Ngoài QH
53	Kon Plông	Đăk Nên	377	3	2b	DT2	0,3	Sản xuất	Ngoài QH
54	Kon Plông	Đăk Nên	377	3	3a	DT2	0,1	Sản xuất	Ngoài QH
55	Kon Plông	Đăk Nên	377	3	1e	DT2	0,11	Sản xuất	Ngoài QH
56	Kon Plông	Đăk Nên	379	1	3a	DKH	0,03	Sản xuất	Ngoài QH
57	Kon Plông	Đăk Nên	379	1	7b	DKH	0,05	Sản xuất	Ngoài QH

58	Kon Plông	Đăk Nên	379	6	8	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
59	Kon Plông	Đăk Nên	379	6	17c	NN	0,09	Sản xuất	Ngoài QH
60	Kon Plông	Đăk Nên	379	3	7b	DTR	0,08	Sản xuất	Ngoài QH
61	Kon Plông	Đăk Nên	379	3	5a	DTR	0,03	Sản xuất	Ngoài QH
62	Kon Plông	Đăk Nên	377	3	1f	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
63	Kon Plông	Đăk Nên	377	3	3b	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
64	Kon Plông	Đăk Nên	377	3	2c	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
65	Kon Plông	Đăk Nên	377	3	1g	DKH	0,15	Sản xuất	Ngoài QH
66	Kon Plông	Đăk Nên	377	3	5b	DKH	0,06	Sản xuất	Ngoài QH
67	Kon Plông	Đăk Nên	379	1	1	NN	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
68	Kon Plông	Đăk Nên	379	1	7c	NN	0,16	Sản xuất	Ngoài QH
69	Kon Plông	Đăk Nên	379	1	6b	NN	0,04	Sản xuất	Ngoài QH
70	Kon Plông	Đăk Nên	379	1	3b	NN	0,19	Sản xuất	Ngoài QH
71	Kon Plông	Đăk Nên	379	3	7c	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
72	Kon Plông	Đăk Nên	379	3	5b	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
73	Kon Plông	Đăk Nên	379	3	4b	DKH	0,05	Sản xuất	Ngoài QH
74	Kon Plông	Đăk Nên	379	3	6b	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
75	Kon Plông	Đăk Nên	379	3	3b	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
76	Kon Plông	Đăk Nên	379	3	7d	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
77	Kon Plông	Đăk Nên	379	3	1b	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
78	Kon Plông	Đăk Ring	383	3	9a	DT2	0,06	Sản xuất	Ngoài QH
79	Kon Plông	Đăk Ring	383	3	10a	DT2	0,21	Sản xuất	Ngoài QH
80	Kon Plông	Đăk Ring	383	11	53a	NN	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
81	Kon Plông	Đăk Ring	388	4	3	MN	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
82	Kon Plông	Đăk Ring	387	1	17a	NN	0,03	Sản xuất	Ngoài QH

83	Kon Plông	Đăk Ring	388	3	18a	DKH	0,04	Sản xuất	Ngoài QH
84	Kon Plông	Đăk Ring	388	9	3b	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
85	Kon Plông	Đăk Ring	383	17	2a	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
86	Kon Plông	Đăk Ring	388	4	12	NN	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
87	Kon Plông	Đăk Ring	388	4	17	NN	0,06	Sản xuất	Ngoài QH
88	Kon Plông	Đăk Ring	388	7	3	NN	0,14	Sản xuất	Ngoài QH
89	Kon Plông	Đăk Ring	388	8	15	MN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
90	Kon Plông	Đăk Ring	383	16	4a	DT1	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
91	Kon Plông	Đăk Ring	388	12	8b	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
92	Kon Plông	Đăk Ring	379a	11	37a	MN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
93	Kon Plông	Đăk Ring	383	16	18a	NN	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
94	Kon Plông	Đăk Ring	383	16	25a	NN	0,18	Sản xuất	Ngoài QH
95	Kon Plông	Đăk Ring	383	16	8a	NN	0,08	Sản xuất	Ngoài QH
96	Kon Plông	Đăk Ring	383	16	36	NN	0,27	Sản xuất	Ngoài QH
97	Kon Plông	Đăk Ring	383	13	6	NN	0,15	Sản xuất	Ngoài QH
98	Kon Plông	Đăk Ring	388	10	35a	DT2	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
99	Kon Plông	Đăk Ring	388	10	29b	DT2	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
100	Kon Plông	Đăk Ring	388	10	7	DT2	0,05	Sản xuất	Ngoài QH
101	Kon Plông	Đăk Ring	388	4	1a	NN	0,04	Sản xuất	Ngoài QH
102	Kon Plông	Đăk Ring	387	1	40a	NN	0,15	Sản xuất	Ngoài QH
103	Kon Plông	Đăk Ring	383	14	44a	NN	0,06	Sản xuất	Ngoài QH
104	Kon Plông	Đăk Ring	383	14	36a	NN	2,22	Sản xuất	Ngoài QH
105	Kon Plông	Đăk Ring	383	14	37	NN	0,01	Phòng hộ	Ngoài QH
106	Kon Plông	Đăk Ring	383	17	19	MN	0,04	Phòng hộ	Ngoài QH
107	Kon Plông	Đăk Ring	379a	11	33a	NN	0,22	Sản xuất	Ngoài QH

108	Kon Plông	Đăk Ring	379a	11	28a	NN	0,08	Sản xuất	Ngoài QH
109	Kon Plông	Đăk Ring	379a	11	31a	NN	0,17	Sản xuất	Ngoài QH
110	Kon Plông	Đăk Ring	383	2	31	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
111	Kon Plông	Đăk Ring	383	2	30a	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
112	Kon Plông	Đăk Ring	383	2	15a	DKH	0,17	Sản xuất	Ngoài QH
113	Kon Plông	Đăk Ring	383	2	26a	DKH	0,85	Sản xuất	Ngoài QH
114	Kon Plông	Đăk Ring	383	2	34	DKH	0,13	Sản xuất	Ngoài QH
115	Kon Plông	Đăk Ring	383	2	22a	DKH	0,05	Sản xuất	Ngoài QH
116	Kon Plông	Đăk Ring	383	8	36a	DKH	0,14	Sản xuất	Ngoài QH
117	Kon Plông	Đăk Ring	383	8	15	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
118	Kon Plông	Đăk Ring	383	8	16	DKH	0,32	Sản xuất	Ngoài QH
119	Kon Plông	Đăk Ring	383	8	5	DKH	0,06	Sản xuất	Ngoài QH
120	Kon Plông	Đăk Ring	383	8	2a	DKH	0,47	Sản xuất	Ngoài QH
121	Kon Plông	Đăk Ring	383	8	3b	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
122	Kon Plông	Đăk Ring	383	8	6a	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
123	Kon Plông	Đăk Ring	383	8	1a	DKH	0,04	Sản xuất	Ngoài QH
124	Kon Plông	Đăk Ring	388	9	10	NN	0,05	Sản xuất	Ngoài QH
125	Kon Plông	Đăk Ring	388	9	12	NN	0,25	Sản xuất	Ngoài QH
126	Kon Plông	Đăk Ring	388	9	4	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
127	Kon Plông	Đăk Ring	388	9	11b	NN	0,12	Sản xuất	Ngoài QH
128	Kon Plông	Đăk Ring	387	2	32	NN	0,03	Sản xuất	Ngoài QH
129	Kon Plông	Đăk Ring	388	3	2a	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
130	Kon Plông	Đăk Ring	388	3	1a	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
131	Kon Plông	Đăk Ring	379a	10	12a	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
132	Kon Plông	Đăk Ring	379a	10	24a	DKH	1,39	Sản xuất	Ngoài QH

133	Kon Plông	Đăk Ring	379a	10	7a	DKH	0,03	Sản xuất	Ngoài QH
134	Kon Plông	Đăk Ring	379a	10	22a	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
135	Kon Plông	Đăk Ring	379a	10	23a	DKH	0,1	Sản xuất	Ngoài QH
136	Kon Plông	Đăk Ring	379a	10	36a	DKH	0,03	Sản xuất	Ngoài QH
137	Kon Plông	Đăk Ring	379a	10	31a	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
138	Kon Plông	Đăk Ring	379a	10	27a	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
139	Kon Plông	Đăk Ring	379a	10	28a	DKH	0,09	Sản xuất	Ngoài QH
140	Kon Plông	Đăk Ring	383	13	7	DT2	0,37	Sản xuất	Ngoài QH
141	Kon Plông	Đăk Ring	383	11	53b	DTR	0,03	Sản xuất	Ngoài QH
142	Kon Plông	Đăk Ring	383	16	18b	DT2	0,22	Sản xuất	Ngoài QH
143	Kon Plông	Đăk Ring	383	2	26b	DTR	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
144	Kon Plông	Đăk Ring	383	2	30b	DTR	0,04	Sản xuất	Ngoài QH
145	Kon Plông	Đăk Ring	383	2	22b	DTR	0,15	Sản xuất	Ngoài QH
146	Kon Plông	Đăk Ring	383	2	15b	DT2	0,34	Sản xuất	Ngoài QH
147	Kon Plông	Đăk Ring	383	3	9b	NN	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
148	Kon Plông	Đăk Ring	379a	10	7b	NN	0,28	Sản xuất	Ngoài QH
149	Kon Plông	Đăk Ring	379a	10	13	NN	0,47	Sản xuất	Ngoài QH
150	Kon Plông	Đăk Ring	379a	10	36b	NN	0,13	Sản xuất	Ngoài QH
151	Kon Plông	Đăk Ring	379a	10	35	NN	0,22	Sản xuất	Ngoài QH
152	Kon Plông	Đăk Ring	379a	10	31b	NN	0,27	Sản xuất	Ngoài QH
153	Kon Plông	Đăk Ring	379a	10	24b	NN	0,1	Sản xuất	Ngoài QH
154	Kon Plông	Đăk Ring	379a	10	37	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
155	Kon Plông	Đăk Ring	379a	10	27b	NN	0,04	Sản xuất	Ngoài QH
156	Kon Plông	Đăk Ring	379a	10	28b	NN	0,4	Sản xuất	Ngoài QH
157	Kon Plông	Đăk Ring	379a	10	22b	NN	0,28	Sản xuất	Ngoài QH

158	Kon Plông	Đăk Ring	379a	10	23b	NN	0,17	Sản xuất	Ngoài QH
159	Kon Plông	Đăk Ring	379a	10	11	NN	0,05	Sản xuất	Ngoài QH
160	Kon Plông	Đăk Ring	379a	10	12b	NN	0,07	Sản xuất	Ngoài QH
161	Kon Plông	Đăk Ring	383	8	36b	NN	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
162	Kon Plông	Đăk Ring	388	3	19	NN	0,09	Sản xuất	Ngoài QH
163	Kon Plông	Đăk Ring	388	3	16	NN	0,08	Sản xuất	Ngoài QH
164	Kon Plông	Đăk Ring	388	3	18b	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
165	Kon Plông	Đăk Ring	388	3	56	NN	0,06	Sản xuất	Ngoài QH
166	Kon Plông	Đăk Ring	388	3	25	NN	0,06	Sản xuất	Ngoài QH
167	Kon Plông	Đăk Ring	383	17	2b	NN	0,05	Sản xuất	Ngoài QH
168	Kon Plông	Đăk Ring	383	17	12a	NN	0,06	Phòng hộ	Ngoài QH
169	Kon Plông	Đăk Ring	383	17	13a	NN	0,95	Phòng hộ	Ngoài QH
170	Kon Plông	Đăk Ring	383	16	4b	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
171	Kon Plông	Đăk Ring	383	8	36c	NN	0,27	Sản xuất	Ngoài QH
172	Kon Plông	Đăk Ring	383	8	6b	NN	0,32	Sản xuất	Ngoài QH
173	Kon Plông	Đăk Ring	383	8	2b	NN	0,11	Sản xuất	Ngoài QH
174	Kon Plông	Đăk Ring	383	8	3c	NN	0,23	Sản xuất	Ngoài QH
175	Kon Plông	Đăk Ring	383	8	1b	NN	0,05	Sản xuất	Ngoài QH
176	Kon Plông	Đăk Ring	383	14	18a	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
177	Kon Plông	Đăk Ring	387	1	15a	NN	0,05	Sản xuất	Ngoài QH
178	Kon Plông	Đăk Ring	387	1	16	NN	0,24	Sản xuất	Ngoài QH
179	Kon Plông	Đăk Ring	387	1	3	NN	0,09	Sản xuất	Ngoài QH
180	Kon Plông	Đăk Ring	388	7	2	DKH	0,08	Sản xuất	Ngoài QH
181	Kon Plông	Đăk Ring	387	1	17b	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
182	Kon Plông	Đăk Ring	387	1	40b	NN	0,03	Sản xuất	Ngoài QH

183	Kon Plông	Đăk Ring	388	10	6a	DT2	0,03	Sản xuất	Ngoài QH
184	Kon Plông	Đăk Ring	388	8	20b	DT2	0,06	Sản xuất	Ngoài QH
185	Kon Plông	Đăk Ring	379a	11	39	DT2	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
186	Kon Plông	Đăk Ring	379a	11	40a	DT2	0,25	Sản xuất	Ngoài QH
187	Kon Plông	Đăk Ring	379a	11	37b	DT2	0,16	Sản xuất	Ngoài QH
188	Kon Plông	Đăk Ring	388	10	35b	DKH	0,32	Sản xuất	Ngoài QH
189	Kon Plông	Đăk Ring	387	2	35	MN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
190	Kon Plông	Đăk Ring	388	9	3c	NN	0,58	Sản xuất	Ngoài QH
191	Kon Plông	Đăk Ring	387	2	29a	DKH	0,33	Sản xuất	Ngoài QH
192	Kon Plông	Đăk Ring	388	9	14	MN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
193	Kon Plông	Đăk Ring	379a	11	37c	DKH	0,42	Sản xuất	Ngoài QH
194	Kon Plông	Đăk Ring	379a	11	40b	DKH	0,04	Sản xuất	Ngoài QH
195	Kon Plông	Đăk Ring	379a	11	32	DKH	0,04	Sản xuất	Ngoài QH
196	Kon Plông	Đăk Ring	379a	11	31b	DKH	0,06	Sản xuất	Ngoài QH
197	Kon Plông	Đăk Ring	379a	11	28b	DKH	0,33	Sản xuất	Ngoài QH
198	Kon Plông	Đăk Ring	379a	11	33b	DKH	0,11	Sản xuất	Ngoài QH
199	Kon Plông	Đăk Ring	383	11	53c	NN	0,03	Sản xuất	Ngoài QH
200	Kon Plông	Đăk Ring	383	11	61	NN	0,91	Sản xuất	Ngoài QH
201	Kon Plông	Đăk Ring	383	17	6a	DKH	0,02	Phòng hộ	Ngoài QH
202	Kon Plông	Đăk Ring	383	17	13b	DKH	0,1	Phòng hộ	Ngoài QH
203	Kon Plông	Đăk Ring	383	17	12b	DKH	0,03	Phòng hộ	Ngoài QH
204	Kon Plông	Đăk Ring	383	17	32a	DKH	0,02	Phòng hộ	Ngoài QH
205	Kon Plông	Đăk Ring	383	17	7a	DKH	0,02	Phòng hộ	Ngoài QH
206	Kon Plông	Đăk Ring	388	3	3	NN	0,33	Sản xuất	Ngoài QH
207	Kon Plông	Đăk Ring	388	3	29	NN	0,35	Sản xuất	Ngoài QH

208	Kon Plông	Đăk Ring	388	3	37a	NN	0,27	Sản xuất	Ngoài QH
209	Kon Plông	Đăk Ring	388	3	5	NN	0,04	Sản xuất	Ngoài QH
210	Kon Plông	Đăk Ring	388	3	10	NN	0,14	Sản xuất	Ngoài QH
211	Kon Plông	Đăk Ring	388	10	35c	NN	0,12	Sản xuất	Ngoài QH
212	Kon Plông	Đăk Ring	388	10	19	NN	0,28	Sản xuất	Ngoài QH
213	Kon Plông	Đăk Ring	388	10	49	NN	0,03	Sản xuất	Ngoài QH
214	Kon Plông	Đăk Ring	383	14	30	NN	0,04	Phòng hộ	Ngoài QH
215	Kon Plông	Đăk Ring	387	2	17	NN	0,17	Sản xuất	Ngoài QH
216	Kon Plông	Đăk Ring	387	2	29b	NN	0,57	Sản xuất	Ngoài QH
217	Kon Plông	Đăk Ring	387	2	30	NN	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
218	Kon Plông	Đăk Ring	388	8	25b	DKH	0,2	Sản xuất	Ngoài QH
219	Kon Plông	Đăk Ring	388	8	20c	DKH	0,04	Sản xuất	Ngoài QH
220	Kon Plông	Đăk Ring	388	8	12a	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
221	Kon Plông	Đăk Ring	383	16	4c	DKH	0,03	Sản xuất	Ngoài QH
222	Kon Plông	Đăk Ring	383	16	18c	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
223	Kon Plông	Đăk Ring	383	16	8b	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
224	Kon Plông	Đăk Ring	383	16	25b	DKH	0,07	Sản xuất	Ngoài QH
225	Kon Plông	Đăk Ring	388	12	24b	DKH	0,06	Sản xuất	Ngoài QH
226	Kon Plông	Đăk Ring	388	12	26	DKH	0,34	Sản xuất	Ngoài QH
227	Kon Plông	Đăk Ring	383	6	2	DKH	0,04	Sản xuất	Ngoài QH
228	Kon Plông	Đăk Ring	383	6	1	DKH	0,12	Sản xuất	Ngoài QH
229	Kon Plông	Đăk Ring	383	8	2c	NN	0,11	Sản xuất	Ngoài QH
230	Kon Plông	Đăk Ring	383	14	36b	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
231	Kon Plông	Đăk Ring	388	4	16a	DKH	0,05	Sản xuất	Ngoài QH
232	Kon Plông	Đăk Ring	388	4	8a	DKH	0,09	Sản xuất	Ngoài QH

233	Kon Plông	Đăk Ring	388	4	1b	DKH	0,14	Sản xuất	Ngoài QH
234	Kon Plông	Đăk Ring	383	3	10b	DKH	0,04	Sản xuất	Ngoài QH
235	Kon Plông	Đăk Ring	383	3	9c	DKH	0,03	Sản xuất	Ngoài QH
236	Kon Plông	Đăk Ring	388	10	37a	NN	0,21	Sản xuất	Ngoài QH
237	Kon Plông	Đăk Ring	383	11	53d	DKH	0,03	Sản xuất	Ngoài QH
238	Kon Plông	Đăk Ring	388	8	12b	NN	0,15	Sản xuất	Ngoài QH
239	Kon Plông	Đăk Ring	388	8	25c	NN	0,45	Sản xuất	Ngoài QH
240	Kon Plông	Đăk Ring	388	3	14a	DT2	0,09	Sản xuất	Ngoài QH
241	Kon Plông	Đăk Ring	388	3	13	DT2	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
242	Kon Plông	Đăk Ring	388	3	9a	DT2	0,06	Sản xuất	Ngoài QH
243	Kon Plông	Đăk Ring	388	3	55a	DT2	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
244	Kon Plông	Đăk Ring	387	1	24	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
245	Kon Plông	Đăk Ring	387	1	33	DKH	0,18	Sản xuất	Ngoài QH
246	Kon Plông	Đăk Ring	387	1	15b	DKH	0,03	Sản xuất	Ngoài QH
247	Kon Plông	Đăk Ring	388	4	16b	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
248	Kon Plông	Đăk Ring	388	4	8b	NN	0,55	Sản xuất	Ngoài QH
249	Kon Plông	Đăk Ring	388	4	1c	NN	0,48	Sản xuất	Ngoài QH
250	Kon Plông	Đăk Ring	388	4	5	NN	0,03	Sản xuất	Ngoài QH
251	Kon Plông	Đăk Ring	383	14	4a	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
252	Kon Plông	Đăk Ring	383	14	11a	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
253	Kon Plông	Đăk Ring	383	14	44b	DKH	0,03	Sản xuất	Ngoài QH
254	Kon Plông	Đăk Ring	383	14	22a	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
255	Kon Plông	Đăk Ring	383	14	17a	DKH	0,03	Sản xuất	Ngoài QH
256	Kon Plông	Đăk Ring	383	11	40a	NN	0,25	Phòng hộ	Ngoài QH
257	Kon Plông	Đăk Ring	383	11	39a	NN	0,02	Phòng hộ	Ngoài QH

258	Kon Plông	Đăk Ring	388	10	6b	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
259	Kon Plông	Đăk Ring	388	10	38b	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
260	Kon Plông	Đăk Ring	383	14	11b	NN	0,55	Sản xuất	Ngoài QH
261	Kon Plông	Đăk Ring	383	14	4b	NN	0,17	Sản xuất	Ngoài QH
262	Kon Plông	Đăk Ring	383	14	45	NN	0,52	Sản xuất	Ngoài QH
263	Kon Plông	Đăk Ring	383	14	44c	NN	0,05	Sản xuất	Ngoài QH
264	Kon Plông	Đăk Ring	383	14	22b	NN	0,46	Sản xuất	Ngoài QH
265	Kon Plông	Đăk Ring	383	14	17b	NN	0,16	Sản xuất	Ngoài QH
266	Kon Plông	Đăk Ring	383	14	1	NN	0,65	Sản xuất	Ngoài QH
267	Kon Plông	Đăk Ring	383	14	18b	NN	0,16	Sản xuất	Ngoài QH
268	Kon Plông	Đăk Ring	383	17	13c	NN	0,72	Phòng hộ	Ngoài QH
269	Kon Plông	Đăk Ring	383	17	32b	NN	0,02	Phòng hộ	Ngoài QH
270	Kon Plông	Đăk Ring	383	17	33	NN	0,04	Phòng hộ	Ngoài QH
271	Kon Plông	Đăk Ring	383	17	12c	NN	0,12	Phòng hộ	Ngoài QH
272	Kon Plông	Đăk Ring	383	17	6b	NN	0,03	Phòng hộ	Ngoài QH
273	Kon Plông	Đăk Ring	383	17	14	NN	0,07	Phòng hộ	Ngoài QH
274	Kon Plông	Đăk Ring	383	17	7b	NN	0,06	Phòng hộ	Ngoài QH
275	Kon Plông	Đăk Ring	383	11	39b	DTR	0,02	Phòng hộ	Ngoài QH
276	Kon Plông	Đăk Ring	383	11	40b	DTR	0,23	Phòng hộ	Ngoài QH
277	Kon Plông	Đăk Ring	388	10	37b	DT2	0,1	Sản xuất	Ngoài QH
278	Kon Plông	Đăk Ring	388	10	38c	DT2	0,05	Sản xuất	Ngoài QH
279	Kon Plông	Đăk Ring	383	14	4c	NN	0,05	Sản xuất	Ngoài QH
280	Kon Plông	Đăk Ring	383	14	3	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
281	Kon Plông	Đăk Ring	383	14	44d	NN	0,07	Sản xuất	Ngoài QH
282	Kon Plông	Đăk Ring	388	3	23	DKH	0,11	Sản xuất	Ngoài QH

283	Kon Plông	Đăk Ring	388	3	37b	DKH	0,03	Sản xuất	Ngoài QH
284	Kon Plông	Đăk Ring	388	3	55b	DKH	0,04	Sản xuất	Ngoài QH
285	Kon Plông	Đăk Ring	388	3	14b	DKH	0,05	Sản xuất	Ngoài QH
286	Kon Plông	Đăk Ring	388	3	2b	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
287	Kon Plông	Đăk Ring	388	3	1b	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
288	Kon Plông	Đăk Ring	388	3	9b	DKH	0,05	Sản xuất	Ngoài QH
289	Kon Plông	Đăk Ring	383	11	39c	DKH	0,07	Phòng hộ	Ngoài QH
290	Kon Plông	Đăk Ring	383	16	8c	DKH	0,06	Sản xuất	Ngoài QH
291	Kon Plông	Đăk Ring	383	16	25c	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
292	Kon Plông	Đăk Ring	383	16	4d	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
293	Kon Plông	Đăk Tăng	407	9	25	DKH	0,05	Sản xuất	Ngoài QH
294	Kon Plông	Đăk Tăng	407	10	16a	DT2	0,03	Sản xuất	Ngoài QH
295	Kon Plông	Đăk Tăng	413	4	27	DT2	0,43	Phòng hộ	Ngoài QH
296	Kon Plông	Đăk Tăng	407	10	8a	DT2	0,04	Sản xuất	Ngoài QH
297	Kon Plông	Đăk Tăng	407	4	15a	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
298	Kon Plông	Đăk Tăng	412	4	20a	DKH	0,03	Phòng hộ	Ngoài QH
299	Kon Plông	Đăk Tăng	412	10	61a	DKH	0,16	Phòng hộ	Ngoài QH
300	Kon Plông	Đăk Tăng	412	10	58	DKH	0,01	Phòng hộ	Ngoài QH
301	Kon Plông	Đăk Tăng	407	10	4a	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
302	Kon Plông	Đăk Tăng	412	1	23a	DT2	0,01	Phòng hộ	Ngoài QH
303	Kon Plông	Đăk Tăng	412	13	33	DT2	0,01	Phòng hộ	Ngoài QH
304	Kon Plông	Đăk Tăng	413	10	5	DKH	0,55	Phòng hộ	Ngoài QH
305	Kon Plông	Đăk Tăng	413	7	19a	DT2	0,09	Phòng hộ	Ngoài QH
306	Kon Plông	Đăk Tăng	407	1	20a	NN	0,33	Sản xuất	Ngoài QH
307	Kon Plông	Đăk Tăng	407	1	10	NN	0,04	Sản xuất	Ngoài QH

308	Kon Plông	Đăk Tăng	407	7	34c	NN	0,05	Sản xuất	Ngoài QH
309	Kon Plông	Đăk Tăng	407	7	17a	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
310	Kon Plông	Đăk Tăng	407	7	21	NN	0,04	Sản xuất	Ngoài QH
311	Kon Plông	Đăk Tăng	407	7	24	NN	0,14	Sản xuất	Ngoài QH
312	Kon Plông	Đăk Tăng	407	7	25	NN	0,03	Sản xuất	Ngoài QH
313	Kon Plông	Đăk Tăng	411	9	6c	NN	0,11	Phòng hộ	Ngoài QH
314	Kon Plông	Đăk Tăng	407	7	11a	NN	0,43	Sản xuất	Ngoài QH
315	Kon Plông	Đăk Tăng	411	9	12a	NN	0,3	Phòng hộ	Ngoài QH
316	Kon Plông	Đăk Tăng	407	7	30a	NN	0,14	Sản xuất	Ngoài QH
317	Kon Plông	Đăk Tăng	407	7	34a	NN	0,12	Sản xuất	Ngoài QH
318	Kon Plông	Đăk Tăng	407	7	31	NN	0,15	Sản xuất	Ngoài QH
319	Kon Plông	Đăk Tăng	407	7	35a	NN	0,03	Sản xuất	Ngoài QH
320	Kon Plông	Đăk Tăng	407	5	1	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
321	Kon Plông	Đăk Tăng	407	5	18	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
322	Kon Plông	Đăk Tăng	404	4	14	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
323	Kon Plông	Đăk Tăng	404	4	19a	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
324	Kon Plông	Đăk Tăng	413	4	31	DKH	0,01	Phòng hộ	Ngoài QH
325	Kon Plông	Đăk Tăng	412	7	17b	DKH	0,18	Phòng hộ	Ngoài QH
326	Kon Plông	Đăk Tăng	407	2	15a	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
327	Kon Plông	Đăk Tăng	407	2	17a	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
328	Kon Plông	Đăk Tăng	412	13	20	DKH	0,12	Phòng hộ	Ngoài QH
329	Kon Plông	Đăk Tăng	404	7	4b	DKH	0,03	Sản xuất	Ngoài QH
330	Kon Plông	Đăk Tăng	411	12	11b	NN	0,05	Phòng hộ	Ngoài QH
331	Kon Plông	Đăk Tăng	411	12	10a	NN	0,03	Phòng hộ	Ngoài QH
332	Kon Plông	Đăk Tăng	411	12	5	NN	0,09	Phòng hộ	Ngoài QH

333	Kon Plông	Đăk Tăng	412	10	24	DKH	0,05	Sản xuất	Ngoài QH
334	Kon Plông	Đăk Tăng	412	4	20b	DKH	0,01	Phòng hộ	Ngoài QH
335	Kon Plông	Đăk Tăng	413	4	33	DT2	0,34	Phòng hộ	Ngoài QH
336	Kon Plông	Đăk Tăng	404	9	15a	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
337	Kon Plông	Đăk Tăng	404	9	16b	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
338	Kon Plông	Đăk Tăng	404	9	26a	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
339	Kon Plông	Đăk Tăng	407	2	18a	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
340	Kon Plông	Đăk Tăng	407	2	20a	NN	0,03	Sản xuất	Ngoài QH
341	Kon Plông	Đăk Tăng	404	9	12a	DT1	1,52	Sản xuất	Ngoài QH
342	Kon Plông	Đăk Tăng	404	9	12b	DT1	0,15	Sản xuất	Ngoài QH
343	Kon Plông	Đăk Tăng	404	4	5a	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
344	Kon Plông	Đăk Tăng	404	4	5b	DT2	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
345	Kon Plông	Đăk Tăng	412	1	23b	NN	0,08	Phòng hộ	Ngoài QH
346	Kon Plông	Đăk Tăng	411	12	10b	DKH	0,12	Phòng hộ	Ngoài QH
347	Kon Plông	Đăk Tăng	413	10	7	NN	0,23	Phòng hộ	Ngoài QH
348	Kon Plông	Đăk Tăng	412	10	28	DKH	0,1	Sản xuất	Ngoài QH
349	Kon Plông	Đăk Tăng	412	4	31a	DKH	0,09	Phòng hộ	Ngoài QH
350	Kon Plông	Đăk Tăng	412	4	30a	DKH	0,05	Phòng hộ	Ngoài QH
351	Kon Plông	Đăk Tăng	412	13	32	DT2	0,49	Phòng hộ	Ngoài QH
352	Kon Plông	Đăk Tăng	413	7	17b	NN	0,09	Phòng hộ	Ngoài QH
353	Kon Plông	Đăk Tăng	413	7	20a	NN	0,08	Phòng hộ	Ngoài QH
354	Kon Plông	Đăk Tăng	413	7	18a	NN	0,48	Phòng hộ	Ngoài QH
355	Kon Plông	Đăk Tăng	413	4	19	DKH	0,01	Phòng hộ	Ngoài QH
356	Kon Plông	Đăk Tăng	407	4	28a	DKH	0,15	Sản xuất	Ngoài QH
357	Kon Plông	Đăk Tăng	407	4	41	DKH	0,3	Sản xuất	Ngoài QH

358	Kon Plông	Đăk Tăng	407	2	15b	NN	0,16	Sản xuất	Ngoài QH
359	Kon Plông	Đăk Tăng	407	2	17b	NN	0,08	Sản xuất	Ngoài QH
360	Kon Plông	Đăk Tăng	407	2	11a	NN	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
361	Kon Plông	Đăk Tăng	404	9	6b	NN	0,17	Sản xuất	Ngoài QH
362	Kon Plông	Đăk Tăng	407	10	16b	NN	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
363	Kon Plông	Đăk Tăng	407	1	20b	DKH	0,08	Sản xuất	Ngoài QH
364	Kon Plông	Đăk Tăng	407	4	28b	DT2	0,18	Sản xuất	Ngoài QH
365	Kon Plông	Đăk Tăng	407	4	42	DT2	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
366	Kon Plông	Đăk Tăng	404	9	15b	NN	0,21	Sản xuất	Ngoài QH
367	Kon Plông	Đăk Tăng	404	4	10a	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
368	Kon Plông	Đăk Tăng	413	4	32	DT2	0,07	Phòng hộ	Ngoài QH
369	Kon Plông	Đăk Tăng	413	4	25	DT2	0,35	Phòng hộ	Ngoài QH
370	Kon Plông	Đăk Tăng	411	9	12b	DKH	0,08	Phòng hộ	Ngoài QH
371	Kon Plông	Đăk Tăng	411	9	5	DKH	0,02	Phòng hộ	Ngoài QH
372	Kon Plông	Đăk Tăng	411	9	4	DKH	0,08	Phòng hộ	Ngoài QH
373	Kon Plông	Đăk Tăng	407	10	8b	DT2	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
374	Kon Plông	Đăk Tăng	412	10	61b	DKH	0,22	Phòng hộ	Ngoài QH
375	Kon Plông	Đăk Tăng	411	9	15	DKH	0,04	Phòng hộ	Ngoài QH
376	Kon Plông	Đăk Tăng	411	9	25	DKH	0,11	Phòng hộ	Ngoài QH
377	Kon Plông	Đăk Tăng	411	9	10b	DKH	0,02	Phòng hộ	Ngoài QH
378	Kon Plông	Đăk Tăng	412	1	7b	DT2	0,09	Phòng hộ	Ngoài QH
379	Kon Plông	Đăk Tăng	404	4	10b	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
380	Kon Plông	Đăk Tăng	407	7	2a	DT2	0,07	Sản xuất	Ngoài QH
381	Kon Plông	Đăk Tăng	412	7	17c	DKH	0,09	Phòng hộ	Ngoài QH
382	Kon Plông	Đăk Tăng	412	7	24	DKH	0,71	Phòng hộ	Ngoài QH

383	Kon Plông	Đăk Tăng	407	10	16c	NN	0,18	Sản xuất	Ngoài QH
384	Kon Plông	Đăk Tăng	407	10	12	NN	0,08	Sản xuất	Ngoài QH
385	Kon Plông	Đăk Tăng	413	7	20b	DKH	0,1	Phòng hộ	Ngoài QH
386	Kon Plông	Đăk Tăng	413	7	17c	DKH	0,08	Phòng hộ	Ngoài QH
387	Kon Plông	Đăk Tăng	413	7	9b	DKH	0,06	Phòng hộ	Ngoài QH
388	Kon Plông	Đăk Tăng	413	7	18b	DKH	0,03	Phòng hộ	Ngoài QH
389	Kon Plông	Đăk Tăng	413	7	21	DKH	0,07	Phòng hộ	Ngoài QH
390	Kon Plông	Đăk Tăng	407	6	1a	NN	0,17	Sản xuất	Ngoài QH
391	Kon Plông	Đăk Tăng	407	6	2a	NN	0,52	Sản xuất	Ngoài QH
392	Kon Plông	Đăk Tăng	412	10	61c	DKH	0,01	Phòng hộ	Ngoài QH
393	Kon Plông	Đăk Tăng	407	4	29a	NN	0,03	Sản xuất	Ngoài QH
394	Kon Plông	Đăk Tăng	407	4	37a	NN	0,31	Sản xuất	Ngoài QH
395	Kon Plông	Đăk Tăng	407	4	38	NN	0,15	Sản xuất	Ngoài QH
396	Kon Plông	Đăk Tăng	407	2	15c	NN	0,05	Sản xuất	Ngoài QH
397	Kon Plông	Đăk Tăng	407	2	12	NN	0,53	Sản xuất	Ngoài QH
398	Kon Plông	Đăk Tăng	407	2	11b	NN	0,81	Sản xuất	Ngoài QH
399	Kon Plông	Đăk Tăng	404	9	23	NN	0,06	Sản xuất	Ngoài QH
400	Kon Plông	Đăk Tăng	404	9	12c	NN	0,12	Sản xuất	Ngoài QH
401	Kon Plông	Đăk Tăng	404	9	14a	NN	0,06	Sản xuất	Ngoài QH
402	Kon Plông	Đăk Tăng	407	7	2b	DKH	0,06	Sản xuất	Ngoài QH
404	Kon Plông	Đăk Tăng	407	6	1b	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
405	Kon Plông	Đăk Tăng	413	7	17d	DKH	0,16	Phòng hộ	Ngoài QH
406	Kon Plông	Đăk Tăng	407	10	10b	DKH	0,06	Sản xuất	Ngoài QH
407	Kon Plông	Đăk Tăng	407	10	16d	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
408	Kon Plông	Đăk Tăng	407	10	4b	DKH	0,07	Sản xuất	Ngoài QH

409	Kon Plông	Đăk Tăng	412	1	23c	DKH	0,1	Phòng hộ	Ngoài QH
410	Kon Plông	Đăk Tăng	412	1	12	DKH	0,07	Phòng hộ	Ngoài QH
411	Kon Plông	Đăk Tăng	412	4	31b	DKH	0,03	Phòng hộ	Ngoài QH
412	Kon Plông	Đăk Tăng	412	4	30b	DKH	0,19	Phòng hộ	Ngoài QH
413	Kon Plông	Đăk Tăng	407	2	3a	NN	0,1	Sản xuất	Ngoài QH
414	Kon Plông	Đăk Tăng	407	2	18b	NN	2,07	Sản xuất	Ngoài QH
415	Kon Plông	Đăk Tăng	407	2	19	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
416	Kon Plông	Đăk Tăng	404	9	12d	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
417	Kon Plông	Đăk Tăng	404	4	18	DKH	0,28	Sản xuất	Ngoài QH
418	Kon Plông	Đăk Tăng	404	4	15	DKH	0,17	Sản xuất	Ngoài QH
419	Kon Plông	Đăk Tăng	404	4	10c	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
420	Kon Plông	Đăk Tăng	407	7	17b	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
421	Kon Plông	Đăk Tăng	407	7	23	DKH	0,04	Sản xuất	Ngoài QH
422	Kon Plông	Đăk Tăng	407	7	11b	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
423	Kon Plông	Đăk Tăng	407	7	34b	DKH	0,05	Sản xuất	Ngoài QH
424	Kon Plông	Đăk Tăng	407	7	2c	DKH	0,03	Sản xuất	Ngoài QH
425	Kon Plông	Đăk Tăng	407	7	10	DKH	0,07	Sản xuất	Ngoài QH
426	Kon Plông	Đăk Tăng	407	7	18	DKH	0,08	Sản xuất	Ngoài QH
427	Kon Plông	Đăk Tăng	407	7	35b	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
428	Kon Plông	Đăk Tăng	407	7	30b	DKH	0,17	Sản xuất	Ngoài QH
429	Kon Plông	Đăk Tăng	411	9	12c	DKH	0,01	Phòng hộ	Ngoài QH
430	Kon Plông	Đăk Tăng	404	9	7b	DKH	0,04	Sản xuất	Ngoài QH
431	Kon Plông	Đăk Tăng	404	9	12e	DKH	0,24	Sản xuất	Ngoài QH
432	Kon Plông	Đăk Tăng	404	9	14b	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
433	Kon Plông	Đăk Tăng	404	4	10d	DT2	0,2	Sản xuất	Ngoài QH

434	Kon Plông	Đăk Tăng	404	4	2	DT2	0,11	Sản xuất	Ngoài QH
435	Kon Plông	Đăk Tăng	407	4	29b	NN	0,43	Sản xuất	Ngoài QH
436	Kon Plông	Đăk Tăng	407	4	37b	NN	0,13	Sản xuất	Ngoài QH
437	Kon Plông	Đăk Tăng	407	4	15b	NN	0,1	Sản xuất	Ngoài QH
438	Kon Plông	Đăk Tăng	407	4	28	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
439	Kon Plông	Đăk Tăng	407	4	19a	NN	0,17	Sản xuất	Ngoài QH
440	Kon Plông	Đăk Tăng	407	2	18c	DKH	0,27	Sản xuất	Ngoài QH
441	Kon Plông	Đăk Tăng	407	2	3b	DKH	0,11	Sản xuất	Ngoài QH
442	Kon Plông	Đăk Tăng	407	10	16e	NN	0,1	Sản xuất	Ngoài QH
443	Kon Plông	Đăk Tăng	407	10	1c	NN	0,21	Sản xuất	Ngoài QH
444	Kon Plông	Đăk Tăng	407	10	5	NN	0,06	Sản xuất	Ngoài QH
445	Kon Plông	Đăk Tăng	407	10	9	NN	0,18	Sản xuất	Ngoài QH
446	Kon Plông	Đăk Tăng	407	10	2a	NN	0,06	Sản xuất	Ngoài QH
447	Kon Plông	Đăk Tăng	412	4	12b	DKH	0,06	Phòng hộ	Ngoài QH
448	Kon Plông	Đăk Tăng	412	4	14b	DKH	0,12	Phòng hộ	Ngoài QH
449	Kon Plông	Đăk Tăng	412	4	7b	DKH	0,03	Phòng hộ	Ngoài QH
450	Kon Plông	Đăk Tăng	412	4	20c	DKH	0,13	Phòng hộ	Ngoài QH
451	Kon Plông	Đăk Tăng	412	4	2	DKH	0,12	Phòng hộ	Ngoài QH
452	Kon Plông	Đăk Tăng	413	7	19b	NN	0,02	Phòng hộ	Ngoài QH
453	Kon Plông	Đăk Tăng	413	7	19c	NN	0,25	Phòng hộ	Ngoài QH
454	Kon Plông	Đăk Tăng	407	10	2b	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
455	Kon Plông	Đăk Tăng	407	10	1d	DKH	0,04	Sản xuất	Ngoài QH
456	Kon Plông	Đăk Tăng	407	10	8c	DKH	0,05	Sản xuất	Ngoài QH
457	Kon Plông	Đăk Tăng	407	4	19b	DKH	0,03	Sản xuất	Ngoài QH
458	Kon Plông	Đăk Tăng	407	4	29c	DKH	0,06	Sản xuất	Ngoài QH

459	Kon Plông	Đăk Tăng	407	4	28c	DKH	0,1	Sản xuất	Ngoài QH
460	Kon Plông	Đăk Tăng	407	4	15c	DKH	0,04	Sản xuất	Ngoài QH
461	Kon Plông	Đăk Tăng	404	9	27	NN	0,37	Sản xuất	Ngoài QH
462	Kon Plông	Đăk Tăng	404	9	26b	NN	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
463	Kon Plông	Đăk Tăng	404	9	15c	NN	0,59	Sản xuất	Ngoài QH
464	Kon Plông	Đăk Tăng	404	9	22	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
465	Kon Plông	Đăk Tăng	404	4	25	DKH	0,04	Sản xuất	Ngoài QH
466	Kon Plông	Đăk Tăng	404	4	19b	DKH	0,09	Sản xuất	Ngoài QH
467	Kon Plông	Đăk Tăng	404	4	5c	DKH	0,07	Sản xuất	Ngoài QH
468	Kon Plông	Đăk Tăng	407	10	13	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
469	Kon Plông	Đăk Tăng	404	9	15d	NN	0,15	Sản xuất	Ngoài QH
470	Kon Plông	Đăk Tăng	407	2	17c	NN	0,1	Sản xuất	Ngoài QH
471	Kon Plông	Đăk Tăng	407	2	3c	NN	0,39	Sản xuất	Ngoài QH
472	Kon Plông	Đăk Tăng	407	2	18d	NN	0,68	Sản xuất	Ngoài QH
473	Kon Plông	Đăk Tăng	407	2	2	NN	0,62	Sản xuất	Ngoài QH
474	Kon Plông	Đăk Tăng	407	2	20b	NN	0,39	Sản xuất	Ngoài QH
475	Kon Plông	Đăk Tăng	404	9	15e	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
476	Kon Plông	Măng Cành	474	19	13	NN	0,11	Sản xuất	Ngoài QH
477	Kon Plông	Măng Cành	479	13	8a	NN	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
478	Kon Plông	Măng Cành	478	1	25a	DT2	0,48	Sản xuất	Ngoài QH
479	Kon Plông	Măng Cành	479	10	38a	DKH	0,17	Sản xuất	Ngoài QH
480	Kon Plông	Măng Cành	474	15	5c	DKH	0,23	Sản xuất	Ngoài QH
481	Kon Plông	Măng Cành	474	15	4b	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
482	Kon Plông	Măng Cành	474	15	6	DKH	0,04	Sản xuất	Ngoài QH
483	Kon Plông	Măng Cành	479	14	7b	DT1	0,01	Sản xuất	Ngoài QH

484	Kon Plông	Măng Cành	479	14	9a	DT1	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
485	Kon Plông	Măng Cành	474	5	15	DT2	0,08	Sản xuất	Ngoài QH
486	Kon Plông	Măng Cành	479	13	5	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
487	Kon Plông	Măng Cành	483	4	3a	DT2	0,1	Sản xuất	Ngoài QH
488	Kon Plông	Măng Cành	483	4	6a	DT2	0,38	Sản xuất	Ngoài QH
489	Kon Plông	Măng Cành	483	4	2a	NN	0,03	Sản xuất	Ngoài QH
490	Kon Plông	Măng Cành	479	10	19a	DT2	0,06	Sản xuất	Ngoài QH
491	Kon Plông	Măng Cành	479	10	71	DT2	0,04	Sản xuất	Ngoài QH
492	Kon Plông	Măng Cành	479	10	67a	DT2	0,06	Sản xuất	Ngoài QH
493	Kon Plông	Măng Cành	479	5	24a	NN	0,03	Sản xuất	Ngoài QH
494	Kon Plông	Măng Cành	479	5	18a	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
495	Kon Plông	Măng Cành	479	5	22a	DT2	0,03	Sản xuất	Ngoài QH
496	Kon Plông	Măng Cành	479	5	10a	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
497	Kon Plông	Măng Cành	478	1	40a	NN	0,03	Sản xuất	Ngoài QH
498	Kon Plông	Măng Cành	478	1	36a	NN	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
499	Kon Plông	Măng Cành	479	5	5	NN	0,06	Sản xuất	Ngoài QH
500	Kon Plông	Măng Cành	479	5	2	NN	0,24	Sản xuất	Ngoài QH
501	Kon Plông	Măng Cành	479	5	4	NN	0,2	Sản xuất	Ngoài QH
502	Kon Plông	Măng Cành	478	1	15a	DT2	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
503	Kon Plông	Măng Cành	474	23	2a	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
504	Kon Plông	Măng Cành	474	17	6c	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
505	Kon Plông	Măng Cành	474	23	4a	DKH	0,07	Sản xuất	Ngoài QH
506	Kon Plông	Măng Cành	474	23	1a	DKH	0,07	Sản xuất	Ngoài QH
507	Kon Plông	Măng Cành	474	23	2b	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
508	Kon Plông	Măng Cành	474	23	6a	DKH	0,03	Sản xuất	Ngoài QH

509	Kon Plông	Măng Cành	479	10	11a	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
510	Kon Plông	Măng Cành	478	2	7a	DKH	0,03	Sản xuất	Ngoài QH
511	Kon Plông	Măng Cành	478	2	2a	DKH	0,03	Sản xuất	Ngoài QH
512	Kon Plông	Măng Cành	478	2	9a	DKH	0,18	Sản xuất	Ngoài QH
513	Kon Plông	Măng Cành	474	17	6d	DT2	0,06	Sản xuất	Ngoài QH
514	Kon Plông	Măng Cành	479	10	76	MN	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
515	Kon Plông	Măng Cành	474	22	4a	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
516	Kon Plông	Măng Cành	474	21	5a	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
517	Kon Plông	Măng Cành	474	16	1	DT1	0,17	Sản xuất	Ngoài QH
518	Kon Plông	Măng Cành	478	2	2b	NN	0,04	Sản xuất	Ngoài QH
519	Kon Plông	Măng Cành	478	2	8	NN	0,17	Sản xuất	Ngoài QH
520	Kon Plông	Măng Cành	478	2	12	NN	0,21	Sản xuất	Ngoài QH
521	Kon Plông	Măng Cành	478	2	9b	NN	0,81	Sản xuất	Ngoài QH
522	Kon Plông	Măng Cành	478	2	7b	NN	0,1	Sản xuất	Ngoài QH
523	Kon Plông	Măng Cành	478	2	13	NN	0,36	Sản xuất	Ngoài QH
524	Kon Plông	Măng Cành	479	13	7	MN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
525	Kon Plông	Măng Cành	479	14	10a	DKH	0,15	Sản xuất	Ngoài QH
526	Kon Plông	Măng Cành	479	14	14a	DKH	0,07	Sản xuất	Ngoài QH
527	Kon Plông	Măng Cành	474	5	14b	DKH	0,98	Sản xuất	Ngoài QH
528	Kon Plông	Măng Cành	474	5	10b	DKH	0,11	Sản xuất	Ngoài QH
529	Kon Plông	Măng Cành	474	5	13	DKH	0,05	Sản xuất	Ngoài QH
530	Kon Plông	Măng Cành	479	14	1a	NN	0,08	Sản xuất	Ngoài QH
531	Kon Plông	Măng Cành	479	14	9b	NN	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
532	Kon Plông	Măng Cành	478	1	25b	DKH	0,06	Sản xuất	Ngoài QH
533	Kon Plông	Măng Cành	483	4	3b	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH

534	Kon Plông	Măng Cành	483	4	9a	NN	0,05	Sản xuất	Ngoài QH
535	Kon Plông	Măng Cành	483	4	8	NN	0,19	Sản xuất	Ngoài QH
536	Kon Plông	Măng Cành	483	4	2b	NN	0,11	Sản xuất	Ngoài QH
537	Kon Plông	Măng Cành	483	4	1b	NN	0,07	Sản xuất	Ngoài QH
538	Kon Plông	Măng Cành	483	4	11a	NN	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
539	Kon Plông	Măng Cành	479	10	67b	NN	0,04	Sản xuất	Ngoài QH
540	Kon Plông	Măng Cành	479	10	44	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
541	Kon Plông	Măng Cành	479	10	66a	NN	0,09	Sản xuất	Ngoài QH
542	Kon Plông	Măng Cành	479	10	38b	NN	0,19	Sản xuất	Ngoài QH
543	Kon Plông	Măng Cành	479	10	56a	NN	0,55	Sản xuất	Ngoài QH
544	Kon Plông	Măng Cành	479	10	51	NN	0,22	Sản xuất	Ngoài QH
545	Kon Plông	Măng Cành	479	10	53	NN	0,27	Sản xuất	Ngoài QH
546	Kon Plông	Măng Cành	479	10	50a	NN	0,19	Sản xuất	Ngoài QH
547	Kon Plông	Măng Cành	479	10	72	NN	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
548	Kon Plông	Măng Cành	479	10	58	NN	0,36	Sản xuất	Ngoài QH
549	Kon Plông	Măng Cành	479	10	75a	NN	0,09	Sản xuất	Ngoài QH
550	Kon Plông	Măng Cành	479	10	74	NN	0,1	Sản xuất	Ngoài QH
551	Kon Plông	Măng Cành	479	10	19b	NN	0,28	Sản xuất	Ngoài QH
552	Kon Plông	Măng Cành	479	10	38c	NN	0,04	Sản xuất	Ngoài QH
553	Kon Plông	Măng Cành	479	5	40a	NN	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
554	Kon Plông	Măng Cành	479	5	24b	DKH	0,08	Sản xuất	Ngoài QH
555	Kon Plông	Măng Cành	479	5	14a	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
556	Kon Plông	Măng Cành	478	1	15b	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
557	Kon Plông	Măng Cành	474	23	1b	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
558	Kon Plông	Măng Cành	474	23	3b	DKH	0,03	Sản xuất	Ngoài QH

559	Kon Plông	Măng Cành	474	22	1a	DKH	0,04	Sản xuất	Ngoài QH
560	Kon Plông	Măng Cành	474	22	3c	DKH	0,03	Sản xuất	Ngoài QH
561	Kon Plông	Măng Cành	474	22	2b	DKH	0,08	Sản xuất	Ngoài QH
562	Kon Plông	Măng Cành	474	22	5	DKH	0,12	Sản xuất	Ngoài QH
563	Kon Plông	Măng Cành	474	22	10b	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
564	Kon Plông	Măng Cành	474	22	6a	DKH	0,05	Sản xuất	Ngoài QH
565	Kon Plông	Măng Cành	474	17	10	DKH	0,06	Sản xuất	Ngoài QH
566	Kon Plông	Măng Cành	474	17	5b	DKH	0,24	Sản xuất	Ngoài QH
567	Kon Plông	Măng Cành	474	17	3	DKH	0,07	Sản xuất	Ngoài QH
568	Kon Plông	Măng Cành	479	13	8b	DKH	0,04	Sản xuất	Ngoài QH
569	Kon Plông	Măng Cành	474	19	9	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
570	Kon Plông	Măng Cành	479	14	9c	DKH	0,09	Sản xuất	Ngoài QH
571	Kon Plông	Măng Cành	479	14	1b	DKH	0,15	Sản xuất	Ngoài QH
572	Kon Plông	Măng Cành	479	14	6b	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
573	Kon Plông	Măng Cành	474	9	3b	DKH	0,03	Sản xuất	Ngoài QH
574	Kon Plông	Măng Cành	474	9	4b	DKH	0,21	Sản xuất	Ngoài QH
575	Kon Plông	Măng Cành	474	9	1c	DKH	0,17	Sản xuất	Ngoài QH
576	Kon Plông	Măng Cành	483	4	6b	DT2	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
577	Kon Plông	Măng Cành	478	1	36b	DT2	0,51	Sản xuất	Ngoài QH
578	Kon Plông	Măng Cành	478	1	15c	DT2	0,07	Sản xuất	Ngoài QH
579	Kon Plông	Măng Cành	478	1	38	DT2	0,03	Sản xuất	Ngoài QH
580	Kon Plông	Măng Cành	474	21	9a	DT2	0,15	Sản xuất	Ngoài QH
581	Kon Plông	Măng Cành	474	21	10a	DT2	0,14	Sản xuất	Ngoài QH
582	Kon Plông	Măng Cành	474	22	6b	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
583	Kon Plông	Măng Cành	479	5	24c	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH

584	Kon Plông	Măng Cành	479	10	18a	DKH	0,06	Sản xuất	Ngoài QH
585	Kon Plông	Măng Cành	483	4	2c	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
586	Kon Plông	Măng Cành	479	14	14b	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
587	Kon Plông	Măng Cành	479	14	10b	NN	0,19	Sản xuất	Ngoài QH
588	Kon Plông	Măng Cành	479	14	13	NN	0,28	Sản xuất	Ngoài QH
589	Kon Plông	Măng Cành	479	14	16	NN	0,03	Sản xuất	Ngoài QH
590	Kon Plông	Măng Cành	479	5	14b	NN	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
591	Kon Plông	Măng Cành	479	5	16	NN	0,14	Sản xuất	Ngoài QH
592	Kon Plông	Măng Cành	479	5	23	NN	0,08	Sản xuất	Ngoài QH
593	Kon Plông	Măng Cành	479	5	24d	NN	0,07	Sản xuất	Ngoài QH
594	Kon Plông	Măng Cành	474	23	2c	NN	0,14	Sản xuất	Ngoài QH
595	Kon Plông	Măng Cành	474	23	6b	NN	0,14	Sản xuất	Ngoài QH
596	Kon Plông	Măng Cành	474	23	4b	NN	0,48	Sản xuất	Ngoài QH
597	Kon Plông	Măng Cành	474	21	5b	DKH	0,07	Sản xuất	Ngoài QH
598	Kon Plông	Măng Cành	474	21	9b	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
599	Kon Plông	Măng Cành	474	21	8b	DKH	0,04	Sản xuất	Ngoài QH
600	Kon Plông	Măng Cành	474	21	10b	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
601	Kon Plông	Măng Cành	478	1	36c	DKH	0,2	Sản xuất	Ngoài QH
602	Kon Plông	Măng Cành	478	1	15d	DKH	0,04	Sản xuất	Ngoài QH
603	Kon Plông	Măng Cành	478	1	40b	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
604	Kon Plông	Măng Cành	479	10	38d	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
605	Kon Plông	Măng Cành	479	10	75b	DKH	0,19	Sản xuất	Ngoài QH
606	Kon Plông	Măng Cành	479	10	36b	DKH	0,11	Sản xuất	Ngoài QH
607	Kon Plông	Măng Cành	479	10	18b	DKH	0,41	Sản xuất	Ngoài QH
608	Kon Plông	Măng Cành	479	10	56b	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH

609	Kon Plông	Măng Cành	479	10	50b	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
610	Kon Plông	Măng Cành	479	10	11b	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
611	Kon Plông	Măng Cành	479	10	66b	DKH	0,04	Sản xuất	Ngoài QH
612	Kon Plông	Măng Cành	479	10	67c	DKH	0,04	Sản xuất	Ngoài QH
613	Kon Plông	Măng Cành	479	10	23b	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
614	Kon Plông	Măng Cành	479	10	59	DKH	0,15	Sản xuất	Ngoài QH
615	Kon Plông	Măng Cành	483	4	11b	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
616	Kon Plông	Măng Cành	483	4	2d	DKH	0,03	Sản xuất	Ngoài QH
617	Kon Plông	Măng Cành	483	4	9b	DKH	0,12	Sản xuất	Ngoài QH
618	Kon Plông	Măng Cành	483	4	3c	DKH	0,05	Sản xuất	Ngoài QH
619	Kon Plông	Măng Cành	483	4	6c	DKH	0,05	Sản xuất	Ngoài QH
620	Kon Plông	Măng Cành	479	14	4	DT2	0,03	Sản xuất	Ngoài QH
621	Kon Plông	Măng Cành	479	5	40b	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
622	Kon Plông	Măng Cành	479	5	10b	DKH	0,03	Sản xuất	Ngoài QH
623	Kon Plông	Măng Cành	474	22	6c	DT2	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
624	Kon Plông	Măng Cành	474	21	9c	DT2	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
625	Kon Plông	Măng Cành	478	1	42	NN	0,13	Sản xuất	Ngoài QH
626	Kon Plông	Măng Cành	478	1	43	NN	0,17	Sản xuất	Ngoài QH
627	Kon Plông	Măng Cành	478	1	40c	NN	0,08	Sản xuất	Ngoài QH
628	Kon Plông	Măng Cành	478	1	36d	NN	0,25	Sản xuất	Ngoài QH
629	Kon Plông	Măng Cành	478	1	15e	NN	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
630	Kon Plông	Măng Cành	479	5	24e	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
631	Kon Plông	Măng Cành	479	5	18b	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
632	Kon Plông	Măng Cành	479	5	22b	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH
633	Kon Plông	Măng Cành	474	22	1c	DT2	0,09	Sản xuất	Ngoài QH

634	Kon Plông	Măng Cành	474	22	4b	DT2	1	Sản xuất	Ngoài QH
635	Kon Plông	Măng Cành	474	22	8	DT2	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
636	Kon Plông	Măng Cành	474	22	6d	DT2	0,26	Sản xuất	Ngoài QH
637	Kon Plông	Măng Cành	479	5	40c	NN	0,03	Sản xuất	Ngoài QH
638	Kon Plông	Măng Cành	479	5	18c	NN	0,05	Sản xuất	Ngoài QH
639	Kon Plông	Măng Cành	479	5	10c	NN	0,04	Sản xuất	Ngoài QH
640	Kon Plông	Măng Cành	479	5	35a	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
641	Kon Plông	Măng Cành	479	5	10d	NN	0,51	Sản xuất	Ngoài QH
642	Kon Plông	Măng Cành	479	5	8	NN	0,07	Sản xuất	Ngoài QH
643	Kon Plông	Măng Cành	479	5	21	NN	0,39	Sản xuất	Ngoài QH
644	Kon Plông	Măng Cành	479	5	22c	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH
645	Kon Plông	Măng Cành	479	5	35b	NN	0,44	Sản xuất	Ngoài QH
646	Kon Plông	Măng Cành	479	5	40d	NN	0,41	Sản xuất	Ngoài QH
Tổng diện tích điều chỉnh ra ngoài quy hoạch đối với đất trống							**85,27**		

2. Dự án đường giao thông từ trung tâm thị trấn Đăk Glei đến trung tâm xã Xốp, huyện Đăk Glei

Tổng diện tích điều chỉnh ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng là 55,51 ha, trong đó có 39,96 ha rừng tự nhiên chức năng sản xuất; 1,08 ha rừng trồng chức năng sản xuất và 14,47 ha đất trống không có rừng chức năng sản xuất; cụ thể:

TT	Địa danh		Vị trí điều chỉnh			Diện tích	LĐLR	Hiện trạng quy hoạch	
	Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	(ha)		Chức năng đang quy hoạch	Chức năng sau điều chỉnh
Tổng diện tích điều chỉnh ra ngoài quy hoạch						**55,51**			
1	Đăk Glei	Đăk Pék	50	8	6	0,11	RTG	Sản xuất	Ngoài QH
2	Đăk Glei	Xốp	69	1	7	0,97	RTK	Sản xuất	Ngoài QH

Tổng diện tích điều chỉnh ra ngoài quy hoạch đối với rừng trồng						**1,08**			
3	Đăk Glei	Đăk Pék	50	1	1	2,95	RKB	Sản xuất	Ngoài QH
4	Đăk Glei	Đăk Pék	50	1	3	0,02	RKB	Sản xuất	Ngoài QH
5	Đăk Glei	Đăk Pék	50	2	5	0,62	TXB	Sản xuất	Ngoài QH
6	Đăk Glei	Đăk Pék	50	2	9	2,59	TXB	Sản xuất	Ngoài QH
7	Đăk Glei	Đăk Pék	50	3	4	0,4	TXB	Sản xuất	Ngoài QH
8	Đăk Glei	Đăk Pék	50	6	1a	0,11	TXP	Sản xuất	Ngoài QH
9	Đăk Glei	Đăk Pék	50	6	3a	5,42	TXB	Sản xuất	Ngoài QH
10	Đăk Glei	Đăk Pék	50	6	4a	2,33	TXP	Sản xuất	Ngoài QH
11	Đăk Glei	Đăk Pék	50	9	2	0,15	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
12	Đăk Glei	Đăk Pék	50	9	4	0,31	TXB	Sản xuất	Ngoài QH
13	Đăk Glei	Đăk Pék	50	9	7	10,93	TXB	Sản xuất	Ngoài QH
14	Đăk Glei	Đăk Pék	50	9	8	0,16	TNK	Sản xuất	Ngoài QH
15	Đăk Glei	Xốp	69	1	10	0,37	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
16	Đăk Glei	Xốp	69	1	12a	0,13	LKB	Sản xuất	Ngoài QH
17	Đăk Glei	Xốp	69	1	13	0,04	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
18	Đăk Glei	Xốp	69	1	14a	0,26	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
19	Đăk Glei	Xốp	69	1	16	1,09	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
20	Đăk Glei	Xốp	69	1	19	0,74	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
21	Đăk Glei	Xốp	69	2	3a	0,1	RKN	Sản xuất	Ngoài QH
22	Đăk Glei	Xốp	69	2	4a	0,01	RKN	Sản xuất	Ngoài QH
23	Đăk Glei	Xốp	69	3	3	1,56	RKB	Sản xuất	Ngoài QH
24	Đăk Glei	Xốp	69	3	9	0,38	RKB	Sản xuất	Ngoài QH
25	Đăk Glei	Xốp	62a	4	10	0,17	RKN	Sản xuất	Ngoài QH
26	Đăk Glei	Xốp	62a	4	16	0,07	TXN	Sản xuất	Ngoài QH

27	Đăk Glei	Xốp	62a	4	21a	0,4	HG1	Sản xuất	Ngoài QH
28	Đăk Glei	Xốp	62a	4	24	0,58	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
29	Đăk Glei	Xốp	62a	4	25	0,91	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
30	Đăk Glei	Xốp	62a	4	29	0,45	TXB	Sản xuất	Ngoài QH
31	Đăk Glei	Xốp	62a	4	31	0,14	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
32	Đăk Glei	Xốp	62a	4	32a	0,24	TXB	Sản xuất	Ngoài QH
33	Đăk Glei	Xốp	62a	4	33	0,38	TNK	Sản xuất	Ngoài QH
34	Đăk Glei	Xốp	62a	4	34	0,23	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
35	Đăk Glei	Xốp	62a	4	35	0,23	HG1	Sản xuất	Ngoài QH
36	Đăk Glei	Xốp	62a	4	36	0,03	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
37	Đăk Glei	Xốp	62a	4	37a	0,01	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
38	Đăk Glei	Xốp	62a	4	41	1,69	TXB	Sản xuất	Ngoài QH
39	Đăk Glei	Xốp	62a	5	1a	0,03	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
40	Đăk Glei	Xốp	62a	5	3a	0,19	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
41	Đăk Glei	Xốp	62a	5	4	0,02	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
42	Đăk Glei	Xốp	62a	5	5	0,63	RKN	Sản xuất	Ngoài QH
43	Đăk Glei	Xốp	62a	5	6	0,01	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
44	Đăk Glei	Xốp	62a	5	7	0,24	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
45	Đăk Glei	Xốp	62a	5	9	0,21	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
46	Đăk Glei	Xốp	62a	5	10	0,13	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
47	Đăk Glei	Xốp	62a	5	11	0,4	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
48	Đăk Glei	Xốp	62a	5	12	0,22	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
49	Đăk Glei	Xốp	62a	5	14a	0,67	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
50	Đăk Glei	Xốp	62a	5	15	0,16	RKN	Sản xuất	Ngoài QH
51	Đăk Glei	Xốp	62a	5	18	0,07	TXN	Sản xuất	Ngoài QH

52	Đăk Glei	Xốp	62a	5	19	0,21	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
53	Đăk Glei	Xốp	62a	5	20	0,14	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
54	Đăk Glei	Xốp	62a	5	22	0,14	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
55	Đăk Glei	Xốp	62a	5	23	0,29	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
Tổng diện tích điều chỉnh ra ngoài quy hoạch đối với rừng tự nhiên						**39,96**			
1	Đăk Glei	Đăk Pék	50	6	4b	2,94	NN	Sản xuất	Ngoài QH
2	Đăk Glei	Đăk Pék	50	6	1b	0,09	NN	Sản xuất	Ngoài QH
3	Đăk Glei	Đăk Pék	50	6	3b	0,01	NN	Sản xuất	Ngoài QH
4	Đăk Glei	Đăk Pék	50	7	4	3,8	NN	Sản xuất	Ngoài QH
5	Đăk Glei	Đăk Pék	50	7	3	1,38	NN	Sản xuất	Ngoài QH
6	Đăk Glei	Đăk Pék	50	7	7	0,1	NN	Sản xuất	Ngoài QH
7	Đăk Glei	Đắk Pék	50	6	3c	0,08	NN	Sản xuất	Ngoài QH
8	Đăk Glei	Đắk Pék	50	6	4c	0,42	NN	Sản xuất	Ngoài QH
9	Đăk Glei	Đắk Pék	50	8	2a	1,2	NN	Sản xuất	Ngoài QH
10	Đăk Glei	Đắk Pék	50	8	2b	0,09	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
11	Đăk Glei	Xốp	69	1	14b	0,12	NN	Sản xuất	Ngoài QH
12	Đăk Glei	Xốp	69	1	8	0,14	NN	Sản xuất	Ngoài QH
13	Đăk Glei	Xốp	69	2	1	0,02	NN	Sản xuất	Ngoài QH
14	Đăk Glei	Xốp	69	2	4b	0,93	NN	Sản xuất	Ngoài QH
15	Đăk Glei	Xốp	69	2	3b	0,22	NN	Sản xuất	Ngoài QH
16	Đăk Glei	Xốp	62a	4	37b	0,01	NN	Sản xuất	Ngoài QH
17	Đăk Glei	Xốp	62a	4	32b	0,02	NN	Sản xuất	Ngoài QH
18	Đăk Glei	Xốp	62a	4	22a	0,37	NN	Sản xuất	Ngoài QH
19	Đăk Glei	Xốp	62a	5	1b	0,01	NN	Sản xuất	Ngoài QH
20	Đăk Glei	Xốp	62a	5	3b	0,16	NN	Sản xuất	Ngoài QH

21	Đăk Glei	Xốp	62a	5	14b	0,13	NN	Sản xuất	Ngoài QH
22	Đăk Glei	Xốp	62a	4	21b	0,29	DT2	Sản xuất	Ngoài QH
23	Đăk Glei	Xốp	62a	4	14	0,03	DT2	Sản xuất	Ngoài QH
24	Đăk Glei	Xốp	62a	4	13	0,06	DT2	Sản xuất	Ngoài QH
25	Đăk Glei	Xốp	62a	4	18	0,03	DT2	Sản xuất	Ngoài QH
26	Đăk Glei	Xốp	62a	4	9	0,39	DT2	Sản xuất	Ngoài QH
27	Đăk Glei	Xốp	62a	4	22b	0,04	DT2	Sản xuất	Ngoài QH
28	Đăk Glei	Xốp	62a	4	37c	0,01	DT2	Sản xuất	Ngoài QH
29	Đăk Glei	Xốp	69	1	17	0,53	NN	Sản xuất	Ngoài QH
30	Đăk Glei	Xốp	69	1	11	0,03	NN	Sản xuất	Ngoài QH
31	Đăk Glei	Xốp	69	1	12b	0,05	NN	Sản xuất	Ngoài QH
32	Đăk Glei	Xốp	69	1	4	0,77	NN	Sản xuất	Ngoài QH
Tổng diện tích điều chỉnh ra ngoài quy hoạch đối với đất trống						**14,47**			

3. Dự án đường giao thông từ xã Đăk Pne, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum đi huyện Kbang, tỉnh Gia Lai

Tổng diện tích điều chỉnh ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng là 20,68 ha, trong đó đất có rừng tự nhiên chức năng sản xuất 13,85 ha; đất không có rừng chức năng sản xuất 6,83 ha; cụ thể:

TT	**Địa danh**		**Vị trí**			**Diện tích**	**LĐLR**	**Hiện trạng quy hoạch**	
	Huyện	**Xã**	**Tiểu khu**	**Khoảnh**	**Lô**	**(ha)**		**Chức năng đang quy hoạch**	**Chức năng sau điều chỉnh**
Tổng diện tích điều chỉnh ra ngoài quy hoạch						**20,68**			
1	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	11	4	1,21	TXB	Sản xuất	Ngoài QH
2	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	9	5	4,43	TXB	Sản xuất	Ngoài QH
3	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	10	6a	1,12	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
4	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	10	6b	0,37	TXP	Sản xuất	Ngoài QH

5	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	4	2a	0,34	TXP	Sản xuất	Ngoài QH
6	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	7	7a	0,09	TXP	Sản xuất	Ngoài QH
7	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	8	5a	0,14	TXP	Sản xuất	Ngoài QH
8	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	10	4	0,8	TXP	Sản xuất	Ngoài QH
9	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	10	2	0,07	TXP	Sản xuất	Ngoài QH
10	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	11	3	0,03	TXP	Sản xuất	Ngoài QH
11	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	11	6a	0,32	TXP	Sản xuất	Ngoài QH
12	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	11	6b	0,25	TXP	Sản xuất	Ngoài QH
13	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	11	6c	0,02	TXP	Sản xuất	Ngoài QH
14	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	11	6d	0,28	TXP	Sản xuất	Ngoài QH
15	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	7	6a	0,1	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
16	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	10	10a	0,4	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
17	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	10	10b	0,12	TXP	Sản xuất	Ngoài QH
18	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	6	10a	1,08	TXP	Sản xuất	Ngoài QH
19	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	6	10b	0,52	TXP	Sản xuất	Ngoài QH
20	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	10	7a	0,05	TXP	Sản xuất	Ngoài QH
21	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	10	7b	0,19	TXP	Sản xuất	Ngoài QH
22	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	10	7c	0,22	TXP	Sản xuất	Ngoài QH
23	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	9	6a	0,05	TXP	Sản xuất	Ngoài QH
24	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	11	5a	0,02	TXP	Sản xuất	Ngoài QH
25	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	11	5b	0,02	TXP	Sản xuất	Ngoài QH
26	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	11	5c	0,12	TXP	Sản xuất	Ngoài QH
27	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	11	2	0,34	TXP	Sản xuất	Ngoài QH
28	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	7	5	0,24	TXP	Sản xuất	Ngoài QH
29	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	7	10	0,91	TXB	Sản xuất	Ngoài QH

Tổng diện tích điều chỉnh ra ngoài quy hoạch đối với rừng tự nhiên						**13,85**			
1	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	10	6c	0,02	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
2	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	10	10c	0,04	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
3	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	6	10c	0,74	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
4	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	9	7a	0,01	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
5	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	9	6b	0,07	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
6	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	9	3	0,16	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
7	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	9	8	0,05	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
8	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	12	3a	1,48	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
9	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	12	2a	0,02	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
10	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	11	11a	0,01	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
11	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	11	12a	0,07	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
12	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	11	7	0,07	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
13	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	11	6	0,02	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
14	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	4	2b	0,2	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
15	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	9	7b	0,01	DT1	Sản xuất	Ngoài QH
16	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	6	10d	0,22	DT2	Sản xuất	Ngoài QH
17	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	10	6d	0,05	DT2	Sản xuất	Ngoài QH
18	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	10	6e	0,12	NN	Sản xuất	Ngoài QH
19	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	7	6b	0,09	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
20	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	7	7b	0,01	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
21	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	7	8	0,01	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
22	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	7	12	0,5	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
23	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	12	3b	0,03	MN	Sản xuất	Ngoài QH
24	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	12	3c	0,14	DT1	Sản xuất	Ngoài QH

25	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	10	8	0,06	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
26	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	10	5	0,02	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
27	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	10	9	0,09	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
28	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	10	6f	0,08	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
29	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	10	10d	0,18	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
30	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	11	10a	0,09	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
31	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	11	8a	0,11	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
32	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	11	9a	0,3	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
33	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	11	11b	0,06	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
34	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	11	12b	0,01	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
35	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	10	6g	0,01	NN	Sản xuất	Ngoài QH
36	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	10	10e	0,01	NN	Sản xuất	Ngoài QH
37	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	11	11c	0,01	MN	Sản xuất	Ngoài QH
38	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	11	9b	0,55	NN	Sản xuất	Ngoài QH
39	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	11	8b	0,03	NN	Sản xuất	Ngoài QH
40	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	12	3d	0,76	NN	Sản xuất	Ngoài QH
41	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	12	2b	0,03	NN	Sản xuất	Ngoài QH
42	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	11	10b	0,2	NN	Sản xuất	Ngoài QH
43	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	8	5b	0,01	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
44	Kon Rẫy	Đăk Pne	529	8	5c	0,08	NN	Sản xuất	Ngoài QH
Tổng diện tích điều chỉnh ra ngoài quy hoạch đối với đất trống						**6,83**			

4. Dự án Cụm hồ Đăk Giô Ra – Ia Tun, tỉnh Kon Tum

Tổng diện tích điều chỉnh ra ngoài quy hoạch 03 loại rừng là 72,24 ha, trong đó đất có rừng tự nhiên 0,75 ha chức năng sản suất, đất trống không có rừng 71,49 ha; cụ thể tại các vị trí như sau:

TT	Địa danh		Vị trí			Diện tích	LĐLR	Hiện trạng quy hoạch	
	Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	(ha)		Chức năng đang Quy hoạch	Chức năng sau điều chỉnh
Tổng diện tích điều chỉnh ra ngoài quy hoạch						**72,24**			
1	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259a	2	1a	0,01	TNK	Sản xuất	Ngoài QH
2	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259a	2	1b	0,01	TNK	Sản xuất	Ngoài QH
3	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259a	1	13	0,65	TNK	Sản xuất	Ngoài QH
4	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259a	2	41	0,08	TNK	Sản xuất	Ngoài QH
Tổng diện tích điều chỉnh ra ngoài quy hoạch đối với rừng tự nhiên						**0,75**			
1	Tu Mơ Rông	Đăk Rơ Ông	256	7	10a	0,33	NN	Sản xuất	Ngoài QH
2	Tu Mơ Rông	Đăk Rơ Ông	256	7	15	0,01	DT1	Sản xuất	Ngoài QH
3	Tu Mơ Rông	Đăk Rơ Ông	256	7	10b	0,56	DT1	Sản xuất	Ngoài QH
4	Tu Mơ Rông	Đăk Rơ Ông	256	7	10c	0,18	DT1	Sản xuất	Ngoài QH
5	Tu Mơ Rông	Đăk Rơ Ông	253a	6	32a	0,44	NN	Phòng hộ	Ngoài QH
6	Tu Mơ Rông	Đăk Rơ Ông	253a	6	34a	0,09	NN	Phòng hộ	Ngoài QH
7	Tu Mơ Rông	Đăk Rơ Ông	253a	6	32b	0,44	NN	Phòng hộ	Ngoài QH
8	Tu Mơ Rông	Đăk Rơ Ông	253a	6	34b	0,06	NN	Phòng hộ	Ngoài QH
9	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	9	16a	0,63	NN	Sản xuất	Ngoài QH
10	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	8	16c	0,47	NN	Sản xuất	Ngoài QH
11	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	8	16d	0,18	NN	Sản xuất	Ngoài QH
12	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	7	16	0,42	DT1	Sản xuất	Ngoài QH
13	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	7	3	0,05	DT1	Sản xuất	Ngoài QH
14	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	7	27	0,12	DT1	Sản xuất	Ngoài QH
15	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	257	10	2	0,45	DT1	Phòng hộ	Ngoài QH

16	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	8	16b	0,35	NN	Sản xuất	Ngoài QH
17	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259a	1	3b	0,04	DT1	Sản xuất	Ngoài QH
18	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259a	1	26a	0,2	DT1	Sản xuất	Ngoài QH
19	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259a	1	23a	0,37	DT1	Sản xuất	Ngoài QH
20	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	6	42a	0,37	NN	Sản xuất	Ngoài QH
21	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	6	42c	0,2	NN	Sản xuất	Ngoài QH
22	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	6	42	0,17	NN	Sản xuất	Ngoài QH
23	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	6	39	0,11	NN	Sản xuất	Ngoài QH
24	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	6	44	0,13	NN	Sản xuất	Ngoài QH
25	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259a	1	26b	1,12	NN	Sản xuất	Ngoài QH
26	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	1	1a	1,01	NN	Sản xuất	Ngoài QH
27	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	1	14c	0,89	NN	Sản xuất	Ngoài QH
28	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	1	14b	0,91	NN	Sản xuất	Ngoài QH
29	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	1	14d	6,65	NN	Sản xuất	Ngoài QH
30	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	1	14a	0,33	NN	Sản xuất	Ngoài QH
31	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	1	26a	4,03	NN	Sản xuất	Ngoài QH
32	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	1	15a	0,07	NN	Sản xuất	Ngoài QH
33	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	1	11a	0,98	NN	Sản xuất	Ngoài QH
34	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	1	21a	0,01	NN	Sản xuất	Ngoài QH
35	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	1	26c	1,28	NN	Sản xuất	Ngoài QH
36	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	3	6g	0,13	NN	Sản xuất	Ngoài QH
37	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	3	7a	0,06	NN	Sản xuất	Ngoài QH
38	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	3	6h	0,01	NN	Sản xuất	Ngoài QH
39	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	6	21	0,08	NN	Sản xuất	Ngoài QH
40	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	8	18	0,28	DT2	Sản xuất	Ngoài QH

41	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	9	16b	0,32	NN	Sản xuất	Ngoài QH
42	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	1	1a	0,55	NN	Sản xuất	Ngoài QH
43	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	7	11	0,16	DT1	Sản xuất	Ngoài QH
44	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	7	54	0,02	NN	Sản xuất	Ngoài QH
45	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	7	51	0,41	NN	Sản xuất	Ngoài QH
46	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	7	38	0,13	NN	Sản xuất	Ngoài QH
47	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	7	37	0,06	NN	Sản xuất	Ngoài QH
48	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	7	42	0,07	NN	Sản xuất	Ngoài QH
49	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	4	1a	0,02	NN	Sản xuất	Ngoài QH
50	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	257	8	20a	0,01	NN	Phòng hộ	Ngoài QH
51	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	257	8	26a	0,79	NN	Phòng hộ	Ngoài QH
52	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259a	1	23b	2,42	NN	Sản xuất	Ngoài QH
53	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259a	1	26c	7,89	NN	Sản xuất	Ngoài QH
54	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259a	1	29	1,47	NN	Sản xuất	Ngoài QH
55	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259a	1	31	0,09	NN	Sản xuất	Ngoài QH
56	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259a	1	25a	0,12	NN	Sản xuất	Ngoài QH
57	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259a	1	20b	1,88	NN	Sản xuất	Ngoài QH
58	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259a	1	21	0,39	NN	Sản xuất	Ngoài QH
59	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259a	1	16c	2,17	NN	Sản xuất	Ngoài QH
60	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259a	1	26d	3,88	NN	Sản xuất	Ngoài QH
61	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	257	8	20b	0,15	NN	Phòng hộ	Ngoài QH
62	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	257	8	26b	0,17	NN	Phòng hộ	Ngoài QH
63	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	3	6i	0,38	NN	Sản xuất	Ngoài QH
64	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	3	6j	0,13	NN	Sản xuất	Ngoài QH
65	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	1	14d	0,43	NN	Sản xuất	Ngoài QH

66	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	1	26b	0,22	NN	Sản xuất	Ngoài QH
67	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	1	26c	0,3	NN	Sản xuất	Ngoài QH
68	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	1	21b	0,14	NN	Sản xuất	Ngoài QH
69	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	1	11b	0,23	NN	Sản xuất	Ngoài QH
70	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	1	15b	0,1	NN	Sản xuất	Ngoài QH
71	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	1	14d	0,19	NN	Sản xuất	Ngoài QH
72	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	1	14b	0,37	NN	Sản xuất	Ngoài QH
73	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	1	14c	0,06	NN	Sản xuất	Ngoài QH
74	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	1	14a	0,27	NN	Sản xuất	Ngoài QH
75	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	3	6c	2,92	NN	Sản xuất	Ngoài QH
76	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	3	4	0,41	NN	Sản xuất	Ngoài QH
77	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	3	6a	0,42	NN	Sản xuất	Ngoài QH
78	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	3	6k	0,6	NN	Sản xuất	Ngoài QH
79	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	3	6b	0,55	NN	Sản xuất	Ngoài QH
80	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	3	7b	0,07	NN	Sản xuất	Ngoài QH
81	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	3	1	0,46	NN	Sản xuất	Ngoài QH
82	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	3	2a	3,13	NN	Sản xuất	Ngoài QH
83	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	3	2b	0,45	NN	Sản xuất	Ngoài QH
84	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	3	6c	0,29	NN	Sản xuất	Ngoài QH
85	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	3	38a	0,31	NN	Sản xuất	Ngoài QH
86	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	3	6d	0,16	NN	Sản xuất	Ngoài QH
87	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	3	32	0,19	NN	Sản xuất	Ngoài QH
88	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	3	6e	0,06	NN	Sản xuất	Ngoài QH
89	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	3	23	0,17	NN	Sản xuất	Ngoài QH
90	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	3	22	0,1	NN	Sản xuất	Ngoài QH

91	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	3	11a	0,07	NN	Sản xuất	Ngoài QH
92	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259	3	6f	0,35	NN	Sản xuất	Ngoài QH
93	Đăk Tô	Đăk Trăm	289	11	54	0,29	NN	Sản xuất	Ngoài QH
94	Đăk Tô	Đăk Trăm	289	11	45	0,26	NN	Sản xuất	Ngoài QH
95	Đăk Tô	Đăk Trăm	290a	6	8	0,05	NN	Sản xuất	Ngoài QH
96	Đăk Tô	Đăk Trăm	288	11	26	0,43	NN	Sản xuất	Ngoài QH
97	Đăk Tô	Đăk Trăm	289	9	53a	0,08	NN	Phòng hộ	Ngoài QH
98	Đăk Tô	Đăk Trăm	289	11	37a	0,02	NN	Phòng hộ	Ngoài QH
99	Đăk Tô	Đăk Trăm	289	11	30	0,1	NN	Phòng hộ	Ngoài QH
100	Đăk Tô	Đăk Trăm	289	11	34a	0,3	NN	Phòng hộ	Ngoài QH
101	Đăk Tô	Đăk Trăm	289	11	53b	0,03	NN	Phòng hộ	Ngoài QH
102	Đăk Tô	Đăk Trăm	289	11	52a	0,06	NN	Phòng hộ	Ngoài QH
103	Đăk Tô	Đăk Trăm	287	10	9	0,03	NN	Sản xuất	Ngoài QH
104	Đăk Tô	Đăk Trăm	287	10	5	1,05	NN	Sản xuất	Ngoài QH
105	Đăk Tô	Đăk Trăm	287	10	15	0,16	NN	Sản xuất	Ngoài QH
106	Đăk Tô	Đăk Trăm	287	10	3	0,36	NN	Sản xuất	Ngoài QH
107	Đăk Tô	Đăk Trăm	287	10	14	0,24	NN	Sản xuất	Ngoài QH
108	Đăk Tô	Đăk Trăm	287	11	12	0,07	DT1	Sản xuất	Ngoài QH
109	Đăk Tô	Đăk Trăm	287	11	11	0,05	DT1	Sản xuất	Ngoài QH
110	Đăk Tô	Đăk Trăm	288	11	16a	0,04	NN	Sản xuất	Ngoài QH
111	Đăk Tô	Đăk Trăm	288	11	16b	0,03	NN	Sản xuất	Ngoài QH
112	Đăk Tô	Đăk Trăm	287	7	1	0,25	NN	Sản xuất	Ngoài QH
113	Đăk Tô	Đăk Trăm	287	7	6a	0,09	NN	Sản xuất	Ngoài QH
114	Đăk Tô	Đăk Trăm	287	5	4a	0,05	NN	Sản xuất	Ngoài QH
115	Đăk Tô	Đăk Trăm	287	9	4	0,25	NN	Sản xuất	Ngoài QH

116	Đăk Tô	Đăk Trăm	287	9	5	0,85	NN	Sản xuất	Ngoài QH
117	Đăk Tô	Đăk Trăm	289	11	52b	0,09	DTR	Phòng hộ	Ngoài QH
118	Đăk Tô	Đăk Trăm	289	11	53c	0,39	DTR	Phòng hộ	Ngoài QH
119	Đăk Tô	Đăk Trăm	289	11	19	0,62	NN	Phòng hộ	Ngoài QH
120	Đăk Tô	Đăk Trăm	289	11	34b	0,02	DTR	Phòng hộ	Ngoài QH
121	Đăk Tô	Đăk Trăm	289	11	38	0,09	DTR	Phòng hộ	Ngoài QH
122	Đăk Tô	Đăk Trăm	289	11	37b	0,07	DTR	Phòng hộ	Ngoài QH
123	Đăk Tô	Đăk Trăm	287	11	5	0,49	NN	Sản xuất	Ngoài QH
124	Đăk Tô	Đăk Trăm	287	11	2	0,12	NN	Sản xuất	Ngoài QH
125	Đăk Tô	Đăk Trăm	287	5	4b	0,02	NN	Sản xuất	Ngoài QH
126	Đăk Tô	Đăk Trăm	287	5	4c	0,29	NN	Sản xuất	Ngoài QH
127	Đăk Tô	Đăk Trăm	287	7	6b	1,5	NN	Sản xuất	Ngoài QH
128	Đăk Tô	Đăk Trăm	287	7	4	0,05	NN	Sản xuất	Ngoài QH
129	Đăk Tô	Đăk Trăm	287	7	11	0,27	NN	Sản xuất	Ngoài QH
130	Đăk Tô	Đăk Trăm	287	7	6c	0,02	NN	Sản xuất	Ngoài QH
131	Đăk Tô	Đăk Trăm	287	7	6d	0,02	NN	Sản xuất	Ngoài QH
132	Đăk Tô	Đăk Trăm	287	7	6e	0,01	NN	Sản xuất	Ngoài QH
133	Đăk Tô	Đăk Trăm	287	7	12	0,37	NN	Sản xuất	Ngoài QH
134	Đăk Tô	Đăk Trăm	287	7	2	0,02	NN	Sản xuất	Ngoài QH
135	Đăk Tô	Đăk Trăm	288	12	1	0,05	NN	Sản xuất	Ngoài QH
136	Đăk Tô	Đăk Trăm	288	12	2	0,04	NN	Sản xuất	Ngoài QH
137	Đăk Tô	Đăk Trăm	289	11	46	0,09	NN	Sản xuất	Ngoài QH
138	Đăk Tô	Đăk Trăm	289	11	48	0,5	NN	Sản xuất	Ngoài QH
139	Đăk Tô	Đăk Trăm	289	11	40	0,01	NN	Sản xuất	Ngoài QH
140	Đăk Tô	Ngọk Tụ	281	8	3a	0,01	NN	Sản xuất	Ngoài QH

141	Đăk Tô	Ngọk Tụ	281	8	3b	0,09	NN	Sản xuất	Ngoài QH
142	Đăk Tô	Ngọk Tụ	281	7	6a	0,06	NN	Sản xuất	Ngoài QH
143	Đăk Tô	Ngọk Tụ	281	4	7	0,1	NN	Sản xuất	Ngoài QH
144	Đăk Tô	Ngọk Tụ	281	7	6b	0,03	NN	Sản xuất	Ngoài QH
Tổng diện tích điều chỉnh ra ngoài quy hoạch đối với đất trống						**71,49**			

5. Dự án nâng cấp tuyến đường Đăk Man - Đăk Plô (Blô), huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum

Tổng diện tích điều chỉnh ra ngoài quy hoạch 03 loại rừng là 13,83 ha, trong đó đất có rừng tự nhiên 2,51 ha; đất trống không có rừng 11,32 ha; cụ thể:

TT	Địa danh		Vị trí điều chỉnh			Diện tích (ha)	LĐLR	Hiện trạng quy hoạch	
	Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô			Chức năng đang quy hoạch	Chức năng sau điều chỉnh
Tổng diện tích điều chỉnh ra ngoài quy hoạch						**13,83**			
1	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	8a	0,26	TXP	Phòng hộ	Ngoài QH
2	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	11a	0,03	TXP	Phòng hộ	Ngoài QH
3	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	11b	0,22	TXN	Phòng hộ	Ngoài QH
4	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	13a	0,08	TXP	Phòng hộ	Ngoài QH
5	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	14a	0,01	TXP	Phòng hộ	Ngoài QH
6	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	15a	0,03	TXP	Phòng hộ	Ngoài QH
7	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	17	0,1	TXN	Phòng hộ	Ngoài QH
8	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	19a	0,12	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
9	Đăk Glei	Đăk Plô	8	4	5	0,14	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
10	Đăk Glei	Đăk Plô	8	5	5	0,06	TXP	Sản xuất	Ngoài QH
11	Đăk Glei	Đăk Plô	14	2	6a	0,02	TXN	Phòng hộ	Ngoài QH
12	Đăk Glei	Đăk Plô	14	3	4	0,03	TXP	Phòng hộ	Ngoài QH
13	Đăk Glei	Đăk Plô	14	3	5a	0,08	TXP	Phòng hộ	Ngoài QH

14	Đăk Glei	Đăk Plô	14	6	1a	0,77	TXB	Phòng hộ	Ngoài QH
15	Đăk Glei	Đăk Plô	14	6	2a	0,03	TXP	Phòng hộ	Ngoài QH
16	Đăk Glei	Đăk Plô	14	8	1	0,53	TXN	Phòng hộ	Ngoài QH
Tổng diện tích điều chỉnh ra ngoài quy hoạch đối với rừng tự nhiên						**2,51**			
1	Đăk Glei	Đăk Man	21	5	14	0,12	NN	Sản xuất	Ngoài QH
2	Đăk Glei	Đăk Man	21	4	10	0,03	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
3	Đăk Glei	Đăk Plô	11	2	1a	0,12	NN	Phòng hộ	Ngoài QH
4	Đăk Glei	Đăk Plô	8	4	10	0,01	NN	Phòng hộ	Ngoài QH
5	Đăk Glei	Đăk Plô	14	6	2b	0,14	NN	Phòng hộ	Ngoài QH
6	Đăk Glei	Đăk Plô	14	6	3a	0,11	NN	Phòng hộ	Ngoài QH
7	Đăk Glei	Đăk Plô	14	4	6a	0,27	NN	Phòng hộ	Ngoài QH
8	Đăk Glei	Đăk Plô	14	8	3	0,22	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH
9	Đăk Glei	Đăk Plô	8	5	8a	0,05	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH
10	Đăk Glei	Đăk Plô	8	4	9a	0,07	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH
11	Đăk Glei	Đăk Plô	8	5	14	0,09	NN	Sản xuất	Ngoài QH
12	Đăk Glei	Đăk Plô	8	5	13	0,04	NN	Sản xuất	Ngoài QH
13	Đăk Glei	Đăk Plô	8	5	15	0,44	NN	Sản xuất	Ngoài QH
14	Đăk Glei	Đăk Plô	14	3	5b	0,27	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH
15	Đăk Glei	Đăk Plô	14	1	6	0,11	NN	Phòng hộ	Ngoài QH
16	Đăk Glei	Đăk Plô	14	2	8a	0,01	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH
17	Đăk Glei	Đăk Plô	8	4	12a	0,19	NN	Sản xuất	Ngoài QH
18	Đăk Glei	Đăk Plô	8	4	13	0,04	NN	Sản xuất	Ngoài QH
19	Đăk Glei	Đăk Plô	8	4	14	0,01	NN	Sản xuất	Ngoài QH
20	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	1a	0,03	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH
21	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	11c	0,76	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH

22	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	8b	0,31	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH
23	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	14b	0,01	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH
24	Đăk Glei	Đăk Plô	8	4	9b	0,01	NN	Phòng hộ	Ngoài QH
25	Đăk Glei	Đăk Plô	14	4	1a	0,21	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH
26	Đăk Glei	Đăk Plô	14	6	1b	0,28	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH
27	Đăk Glei	Đăk Plô	14	3	3a	0,1	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH
28	Đăk Glei	Đăk Plô	8	5	11a	0,03	NN	Phòng hộ	Ngoài QH
29	Đăk Glei	Đăk Plô	8	5	8b	0,21	NN	Phòng hộ	Ngoài QH
30	Đăk Glei	Đăk Plô	8	4	12b	0,03	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
31	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	8c	0,03	DT2	Phòng hộ	Ngoài QH
32	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	6a	0,05	DT1	Phòng hộ	Ngoài QH
33	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	13b	0,02	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH
34	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	19b	0,01	DT2	Sản xuất	Ngoài QH
35	Đăk Glei	Đăk Plô	14	2	7a	0,23	NN	Phòng hộ	Ngoài QH
36	Đăk Glei	Đăk Plô	14	2	10a	0,56	NN	Phòng hộ	Ngoài QH
37	Đăk Glei	Đăk Plô	14	2	14a	0,04	NN	Phòng hộ	Ngoài QH
38	Đăk Glei	Đăk Plô	14	2	13	0,05	NN	Phòng hộ	Ngoài QH
39	Đăk Glei	Đăk Plô	11	2	1b	0,03	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH
40	Đăk Glei	Đăk Plô	14	6	3b	0,06	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH
41	Đăk Glei	Đăk Plô	14	6	2c	0,07	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH
42	Đăk Glei	Đăk Plô	8	5	7	0,08	NN	Phòng hộ	Ngoài QH
43	Đăk Glei	Đăk Plô	8	5	3	0,04	NN	Phòng hộ	Ngoài QH
44	Đăk Glei	Đăk Plô	8	5	9	0,14	NN	Phòng hộ	Ngoài QH
45	Đăk Glei	Đăk Plô	14	3	1	0,06	NN	Phòng hộ	Ngoài QH
46	Đăk Glei	Đăk Plô	14	3	3b	0,15	NN	Phòng hộ	Ngoài QH

47	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	22a	0,05	DT1	Sản xuất	Ngoài QH
48	Đăk Glei	Đăk Plô	14	2	10b	0,2	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH
49	Đăk Glei	Đăk Plô	14	2	14b	0,05	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH
50	Đăk Glei	Đăk Plô	14	2	7b	0,01	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH
51	Đăk Glei	Đăk Plô	14	6	1c	0,15	NN	Phòng hộ	Ngoài QH
52	Đăk Glei	Đăk Plô	14	4	6b	0,09	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH
53	Đăk Glei	Đăk Plô	14	4	1b	0,11	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH
54	Đăk Glei	Đăk Plô	8	5	11b	0,01	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH
55	Đăk Glei	Đăk Plô	8	5	8c	0,02	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH
56	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	5	0,02	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH
57	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	6b	0,06	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH
58	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	13c	0,02	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH
59	Đăk Glei	Đăk Plô	14	2	6b	0,04	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH
60	Đăk Glei	Đăk Plô	14	2	8b	0,45	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH
61	Đăk Glei	Đăk Plô	14	2	11a	0,01	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH
62	Đăk Glei	Đăk Plô	14	3	5c	1,45	NN	Phòng hộ	Ngoài QH
63	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	8d	0,39	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH
64	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	11d	0,04	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH
65	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	14c	0,03	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH
66	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	15b	0,01	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH
67	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	1b	0,02	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH
68	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	22b	0,07	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
69	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	19c	0,02	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
70	Đăk Glei	Đăk Plô	14	2	8c	1,13	NN	Phòng hộ	Ngoài QH
71	Đăk Glei	Đăk Plô	14	2	6c	0,19	NN	Phòng hộ	Ngoài QH

72	Đăk Glei	Đăk Plô	14	2	11b	0,03	NN	Phòng hộ	Ngoài QH
73	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	2	0,09	DT1	Phòng hộ	Ngoài QH
74	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	8e	0,13	DT1	Phòng hộ	Ngoài QH
75	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	11e	0,33	DT1	Phòng hộ	Ngoài QH
76	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	14d	0,05	DT1	Phòng hộ	Ngoài QH
77	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	15c	0,11	DT1	Phòng hộ	Ngoài QH
Tổng diện tích điều chỉnh ra ngoài quy hoạch đối với đất trống						**11,32**			